

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
KHOA SƯ PHẠM KHOA HỌC XÃ HỘI**

**MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHU KÌ 2020 - 2024**

**NGÀNH: SƯ PHẠM NGỮ VĂN
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
MÃ NGÀNH: 7140217**

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, THÁNG 8 NĂM 2020

MỤC LỤC

1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Sư phạm Ngữ văn	2
2. Thông tin chung về CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn	3
3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn	3
4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Sư phạm KHXH	5
5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Sư phạm Ngữ văn	5
6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Sư phạm Ngữ văn.....	6
7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp ngành Sư phạm Ngữ văn	9
8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp của ngành Sư phạm Ngữ văn	9
9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn.....	10
10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn.....	14
11. Hệ thống tính điểm	24
12. Cấu trúc của chương trình dạy học ngành Sư phạm Ngữ văn	25
13. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Sư phạm Ngữ văn.....	27
14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn	31
15. Kế hoạch dạy học ngành Sư phạm Ngữ văn	40
16. Mô tả các học phần.....	46



1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Sư phạm Ngữ văn

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn hướng tới mục tiêu đào tạo ra các cử nhân Sư phạm Ngữ văn có đầy đủ kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để trở thành những nhân tố chất lượng tham gia vào các vị trí công tác giảng dạy trong các trường học ở các bậc học: trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học. Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm Ngữ văn còn thể tham gia công tác tại các đơn vị công tác như các cơ quan quản lý chuyên môn, các cơ quan truyền thông, các nhà xuất bản, các trung tâm giảng dạy ngôn ngữ và tiếng Việt.

Chương trình đào tạo được phát triển theo tiêu chuẩn phù hợp với nhu cầu của xã hội và các đơn vị công tác. Nội dung chương trình được thiết kế trên cơ sở có tham chiếu với chương trình đào tạo của các đơn vị có đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn có uy tín trong và ngoài nước, gồm các trường: Trường Đại học Sư phạm Bắc Kinh, Trường Đại học Sư phạm Hoa Trung, Trường Đại học Yonsei, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Huế, Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

Hệ thống đào tạo tín chỉ bao gồm đa dạng các kiến thức nhằm trang bị hệ thống kiến thức về Ngữ văn và khối kiến thức chuyên ngành đào tạo giáo viên, hình thành cho người học phương pháp tiếp cận những vấn đề thực tiễn của dạy học Ngữ văn một cách khoa học, có khả năng tự nghiên cứu và ứng dụng, xử lý những vấn đề liên quan đến dạy học Ngữ văn trong thực tiễn chuyên môn công tác. Hệ thống tài liệu giảng dạy được cập nhật hằng năm và các phương pháp giảng dạy tích cực được áp dụng để thúc đẩy người học phát triển năng lực học tập suốt đời.

Chương trình đào tạo Sư phạm Ngữ văn được thiết kế dựa trên hệ thống tín chỉ với 132 tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung: **20** tín chỉ (bắt buộc: 20 tín chỉ; tự chọn: 2 tín chỉ);
- Khối kiến thức cơ sở: **47** tín chỉ (bắt buộc: 45 tín chỉ; tự chọn: 02 tín chỉ),
- Khối kiến thức ngành: **65** tín chỉ (bắt buộc: 59 tín chỉ; tự chọn: 06 tín chỉ);
- Thực tập sư phạm: **09** tín chỉ.
- Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế: **10** tín chỉ.

Chương trình đào tạo nhằm đào tạo cử nhân có kiến thức vững vàng về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có năng lực thực hành nghề nghiệp đáp

ứng các chuẩn về nghề nghiệp dạy học Ngữ văn phù hợp với nội dung đổi mới phương pháp dạy học ở trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông hiện nay.

Chương trình được thực hiện và giảng dạy bởi đội ngũ giảng viên cơ hữu với trình độ 06 Tiến sĩ, 04 Thạc sĩ và 01 Phó giáo sư- Tiến sĩ. Các giảng viên tham gia đào tạo trong chương trình đào tạo là những người có kinh nghiệm chuyên môn giảng dạy và kinh nghiệm trong nghiên cứu liên quan đến ngữ văn và đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn. Chương trình cũng được thiết kế hướng tới thúc đẩy sự tương tác giữa sinh viên và giảng viên nhằm đạt được chất lượng đào tạo hiệu quả.

2. Thông tin chung về CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn

Bảng 1. Thông tin chung về CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn

1	Tên gọi	Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn
2	Bậc	Đại học (Bậc 6/8)
3	Loại bằng	Cử nhân
4	Loại hình đào tạo	Chính quy
5	Thời gian	4,0 năm
6	Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy	132 tín chỉ
7	Khoa quản lý	Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội
8	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9	Website	www.sgu.edu.vn
10	Ban hành	Theo Quyết định số 2058/QĐ-ĐHSG ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn

3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn

A. Rèn đức

Việc rèn đạo đức cho thế hệ trẻ, trong đó có người học được đào tạo tại trường Đại học Sài Gòn là vấn đề mà Nhà trường luôn quan tâm, giúp bản thân người học nhận ra giá trị đích thực của cuộc sống. Rèn đức – được hiểu là luôn có khát vọng hành động vì lợi ích của mọi người. Rèn luyện đức với cái tâm trong sáng, với lòng nhiệt thành kết hợp và chỉ dẫn bởi cái tài, bởi năng lực thông tuệ.

B. Luyện tài

Trong thời đại ngày nay, sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước đòi hỏi những con người,

những thế hệ trẻ phát huy tài năng trên tất cả các lĩnh vực, trở thành những con người có tri thức và phẩm chất đạo đức cao đẹp. Do vậy, việc luyện tài thông qua việc học trên lớp, học từ môi trường xung quanh và tự học phải luôn được đẩy mạnh và khơi dậy tinh thần hăng say miệt mài học tập với động cơ và thái độ đúng đắn, với tinh thần kiên trì và tích cực nhất để có được tay nghề cao trong công việc của mình để vươn lên làm chủ khoa học, làm chủ công nghệ là một phần trách nhiệm của ngành giáo dục nói riêng và xã hội nói chung.

C. Vững bước

Đó là sự phát triển bền vững có thể đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan không những ở thời điểm hiện tại mà còn trong tương lai, gắn với nghề nghiệp và đáp ứng nhu cầu xã hội. Phát triển bền vững liên quan đến sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường trong việc đào tạo người học có năng lực, phẩm chất cần thiết trong quá trình học tập, làm việc trước và sau khi tốt nghiệp.

D. Hội nhập

Giáo dục người học có khả năng tiếp nhận kiến thức mới, tinh hoa văn hóa trên thế giới nhằm thúc đẩy sự phát triển, tiến bộ quốc gia. Sinh viên trường Đại học Sài Gòn phải được đào tạo theo xu hướng hội nhập quốc tế là khả năng học tập và làm việc theo xu thế của lực lượng lao động hiện nay và được đánh giá theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

Triết lý giáo dục trên đây của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn

CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn			
		A	B	C	D
Khối kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và an ninh	x	x		
	Kiến thức Ngoại ngữ		x	x	x
	Kiến thức Lý luận chính trị	x	x	x	
	Kiến thức giáo dục đại cương khác	x	x	x	
Khối	Kiến thức cơ sở của ngành	x	x	x	x

kiến thức giáo dục chuyên nghề nghiệp	Kiến thức ngành	X	X	X	X
	Kiến thức chuyên ngành (nếu có)	X	X	X	X

4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Sư phạm KHXH

4.1. Tầm nhìn

Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội thực hiện đổi mới, phát triển đội ngũ, nâng cao chất lượng đào tạo, phấn đấu đạt chuẩn Quốc gia và khu vực.

4.2. Sứ mạng

Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội xác định trách nhiệm phấn đấu để luôn giữ vị trí là khoa có uy tín về đào tạo đội ngũ giáo viên trong lĩnh vực khoa học xã hội, bao gồm Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch Sử, Sư phạm Địa lí, Sư phạm Lịch sử - Địa Lí và đào tạo thạc sĩ các chuyên ngành Văn học Việt Nam, Ngôn ngữ học và đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử Việt Nam. Chúng tôi hướng tới một kết quả đào tạo: người học có trình độ chuyên môn giỏi, kỹ năng tốt, đáp ứng yêu cầu đổi mới của ngành giáo dục và đòi hỏi ngày càng cao của xã hội.

5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Sư phạm Ngữ văn

5.1. Mục tiêu đào tạo chung

Đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu đổi mới toàn diện của giáo dục phổ thông, công cuộc hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực giáo dục.

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức cơ sở, chuyên môn vững vàng; có khả năng triển khai và phát triển chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn ở trường phổ thông; có năng lực tổ chức các hình thức hoạt động giáo dục theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh.

5.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể

Từ mục tiêu chung đã đề ra, chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn sẽ trang bị cho người học các mục tiêu cụ thể (*Program objectives* viết tắt là **PO**) như sau:

PO 1: Hình thành nền tảng vững chắc về kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức thực tế.

PO 2: Vận dụng tốt kiến thức chuyên sâu về ngành Sư phạm Ngữ văn.

PO 3: Sử dụng thành thạo các kỹ năng tự học, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng truyền đạt, phản biện, đánh giá chất lượng công việc; biết tổ chức, lãnh đạo và làm việc nhóm.

PO 4: Sử dụng thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp và tư duy sáng tạo; vận dụng tốt các năng lực hình thành ý tưởng: lên kế hoạch, điều phối, phát triển ý tưởng,..

PO 5: Có khả năng nắm bắt các nhu cầu xã hội, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp,...

6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Sư phạm Ngữ văn

Ngoài các yêu cầu chung về đạo đức nghề nghiệp, thái độ tuân thủ các nguyên tắc an toàn nghề nghiệp, trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành, đạt chuẩn về Ngoại ngữ (tiếng Anh) và Tin học theo quy định tại Phụ lục Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ (tiếng Anh) và Tin học cho các ngành đào tạo (đính kèm Quyết định), người học sau khi tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Ngữ văn, phải đạt được các yêu cầu năng lực tối thiểu sau đây:

A. KIẾN THỨC (KNOWLEDGE)

Trên cơ sở yêu cầu tối thiểu về kiến thức mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp, chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Sư phạm Ngữ văn cụ thể hoá các kiến thức thành các chuẩn đầu ra cấp CTĐT (*Programme Learning Outcomes* – gọi tắt là “PLOs”) chia ra thành 2 phần:

1. Kiến thức chung (General knowledges)

PLO 1: Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội vào lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy.

PLO 2: Tích lũy kiến thức thực tế, biết cách thu thập thông tin, số liệu và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tiến trình nghiên cứu, giảng dạy.

2. Kiến thức nghề nghiệp (Professional knowledges)

PLO 3: Sử dụng thuần thục kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Việt; vận dụng hợp lý kiến thức cơ bản về Hán Nôm.

PLO 4: Vận dụng tốt kiến thức chuyên sâu, có chọn lọc về văn học dân gian, văn học Việt Nam cổ điển và hiện đại; áp dụng có hiệu quả kiến thức cơ bản về các thể loại và tác gia tiêu biểu của một số nền văn học lớn trên thế giới.

PLO 5: Vận dụng thành thạo kiến thức về các phương pháp nghiên cứu, lý luận và phê bình văn học.

PLO 6: Phân tích, lý giải chuyên sâu hệ thống kiến thức về lý luận dạy học bộ môn Ngữ văn; lựa chọn và áp dụng thành thạo, linh hoạt, sáng tạo lý luận vào dạy học các nội dung cụ thể trong chương trình môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

B. KỸ NĂNG (SKILL)

1. Kỹ năng chung (Generic skills)

PLO 7: Sử dụng thành thạo kỹ năng tự học, kỹ năng giải quyết vấn đề, đánh giá chất lượng công việc.

PLO 8: Sử dụng thành thạo kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, kỹ năng thuyết trình, đối thoại, phản biện.

PLO 9: Biết tổ chức, lãnh đạo nhóm, hoạt động phát triển nhóm học tập và nghiên cứu.

2. Kỹ năng nghề nghiệp (Professional skills)

PLO 10: Phân tích và phát triển tốt Chương trình giáo dục môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

PLO 11: Lập được kế hoạch dạy học, biên soạn thành thạo giáo án môn Ngữ văn ở trường phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh.

PLO 12: Thực hiện đổi mới, đa dạng hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh.

PLO 13: Khai thác, sử dụng có hiệu quả các phương tiện hỗ trợ dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

C. THÁI ĐỘ (ATTITUDE)

1. Ý thức (Awareness)

PLO 14: Có ý thức công dân và trách nhiệm xã hội trong việc vận dụng những kiến thức đã học phục vụ yêu cầu thực tiễn của địa phương và của đất nước.

2. Hành vi (Attitudes)

PLO 15: Ứng xử chuyên nghiệp, công bằng trong đánh giá và thực hiện trách nhiệm xã hội.

PLO 16: Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nhà giáo; có tác phong và cách thức làm việc phù hợp với công việc của giáo viên ở các cơ sở giáo dục phổ thông.

Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Mục tiêu của CTĐT (POs)				
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5
1	1				
2	1				
3	4				
4		4			
5		4			
6		4			
7			2		
8			2		
9			2		
10				5	
11				5	
12				5	
13				5	
14					3
15					6
16					6

Theo đó:

1. Kiến thức chung (General knowledges);
2. Kỹ năng chung (General skills);
3. Ý thức (Awareness);
4. Kiến thức nghề nghiệp (Professional knowledges);
5. Kỹ năng nghề nghiệp (Professional skills);
6. Hành vi (Attitudes).

7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp ngành Sư phạm Ngữ văn

7.1. Cơ hội việc làm sau tốt nghiệp

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu của các cơ sở giáo dục phổ thông.

7.2. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

Người học sau khi đạt được các yêu cầu của CTĐT, có thể tiếp tục học tập ở bậc sau đại học trong nước và ở nước ngoài các chuyên ngành phù hợp và các chuyên ngành gần như Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài, Ngôn ngữ, Hán Nôm, Văn hoá học, Việt Nam học, Châu Á học.

8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp của ngành Sư phạm Ngữ văn

8.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn chấp nhận người học đáp ứng những điều kiện dưới đây:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Đảm bảo theo các quy định về tuyển sinh trình độ đại học hằng năm của Bộ GDĐT và Trường Đại học Sài Gòn.

8.2. Quá trình đào tạo

CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, thực hiện tuân theo Luật Giáo dục đại học, các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Sài Gòn; thời gian đào tạo trong 04 năm, mỗi năm học gồm 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (được tính gộp vào học kỳ chính kế trước).

8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được công nhận tốt nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây:

- Tích lũy đủ số tín chỉ, số học phần của chương trình đào tạo và đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên;
- Có các chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng An ninh và hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất, đạt các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Trường Đại học Sài Gòn.

9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn

CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn sử dụng các chiến lược và phương pháp dạy học dưới đây:

9.1. Dạy học trực tiếp

Đây là chiến lược dạy học cho phép thông tin được chuyển tải đến người học một cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe, thường được áp dụng ở các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt những thông tin cơ bản hay giải thích một kỹ năng mới. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn thường dùng các phương pháp như *Giải thích cụ thể* (Explicit Teaching), *Thuyết giảng* (Lecture) và *Tham luận* (Guest Lecture).

1, **Giải thích cụ thể:** giảng viên hướng dẫn, giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

2, **Thuyết giảng:** giảng viên thuyết giảng để trình bày và giải thích nội dung bài học, người học nghe giảng để tiếp nhận, tích lũy và thỉnh thoảng ghi chú để lưu giữ kiến thức.

3, **Tham luận:** các học giả, các tác giả chuyên nghiên cứu hoặc sáng tác trong lĩnh vực văn học nghệ thuật đến từ các đơn vị bên ngoài truyền đạt hiểu biết, kinh nghiệm của mình dạng tham luận giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

9.2. Dạy học gián tiếp

Đây là chiến lược dạy học theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học mà thay vào đó, người học tích cực tham gia vào tiến trình học tập, tìm kiếm và sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề được nêu trong bài học. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm 5m Ngữ văn thường dùng các phương pháp như *Câu hỏi gợi mở* (Inquiry), *Giải quyết vấn đề* (Problem Solving), *Học theo tình huống* (Case Study).

4, **Câu hỏi gợi mở:** giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở vấn đề, hướng dẫn người học từng bước trả lời nhằm làm rõ và giải quyết vấn đề; bên cạnh đó, người học còn tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề.

5, **Giải quyết vấn đề:** người học tiếp nhận và đạt được kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của môn học khi đối mặt với việc làm sáng tỏ và tìm giải pháp cho vấn đề được đặt ra.

6, **Học theo tình huống:** giảng viên nêu trường hợp có thách thức đang xảy ra trong thực tế (tình huống) và yêu cầu người học (thường theo nhóm) tìm cách xử lý, qua đó họ từng bước hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu.

9.3. Dạy học trải nghiệm

Đây là chiến lược dạy học mà người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng qua thực hành, làm việc trên thực tế rồi quan sát, cảm nhận và thấu hiểu. Áp dụng cho chiến lược dạy học này, thường có các phương pháp như *Mô hình*, *Thực tập, thực tế* (Field Trip), và *Nhóm nghiên cứu giảng dạy* (Teaching Research Team).

7, **Mô hình:** người học quan sát, tìm hiểu quá trình tự mình xây dựng hay tự thiết kế mô hình theo yêu cầu của giảng viên nhằm tiếp nhận nội dung kiến thức và kỹ năng đặt ra.

8, Tham quan thực tế: hoạt động tìm hiểu, học tập tham quan thực tế tại các di tích lịch sử - văn hoá, di tích kiến trúc nghệ thuật, danh lam thắng cảnh giúp người học tìm hiểu về lịch sử, văn hoá vùng miền, ngôn ngữ địa phương, các dấu ấn của từng vùng đất có liên quan đến tiến trình phát triển văn học; sự hình thành, ra đời của các tác gia, tác phẩm, củng cố và mở mang thêm nhiều nhận thức về lịch sử văn học dân tộc và tăng khả năng cảm thụ văn chương qua thực tế cuộc sống.

9, Kiến tập, thực tập: hoạt động kiến tập, thực tập tại các trường phổ thông được tổ chức vào năm thứ 3 và năm thứ 4 của chương trình đào tạo giúp sinh viên tìm hiểu rõ thực tế ngành, nghề được đào tạo, trang bị những kinh nghiệm về thực tiễn dạy học, góp phần hình thành kỹ năng nghề, văn hóa làm việc và tạo cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

10, Nhóm nghiên cứu - giảng dạy: người học được tham gia vào các dự án của nhóm nghiên cứu - giảng dạy của giảng viên nhằm hình thành các năng lực nghiên cứu sáng tạo, tạo điều kiện chuyển tiếp lên bậc học cao hơn.

9.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy học mà giảng viên kết hợp sử dụng nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề, nêu câu hỏi gợi mở và yêu cầu người học cùng thảo luận, tranh luận để làm rõ và tìm ra phương án giải quyết, qua đó phát triển các kỹ năng xã hội, tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán, đưa ra quyết định. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn thường dùng các phương pháp như *Tranh luận* (Debate), *Thảo luận* (Discussions), *Học nhóm* (Peer Learning).

11, Tranh luận: giảng viên nêu vấn đề của bài học, người học tranh luận với nhau; mỗi người học phân tích, lý giải và thuyết phục người khác ủng hộ quan điểm của mình, qua đó hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

12, Thảo luận: người học được chia thành các nhóm để bàn luận, trao đổi, bổ sung và thống nhất quan điểm với nhau về vấn đề được giảng viên đặt ra; khác với tranh luận, trong thảo luận, người học có cùng quan điểm và mục tiêu chung thường tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

13, Học nhóm: người học được tổ chức thành nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề của bài học và trình bày kết quả hoạt động của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình với

sự đánh giá, góp ý, bổ sung của các nhóm khác và giảng viên.

9.5. Tự học

Đây là chiến lược mà người học tiến hành hoạt động học tập của mình với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên, nhưng qua đó họ tự định hướng việc học theo kinh nghiệm của bản thân, có quyền tự chủ và tự điều khiển hoạt động học của mình qua các bài tập hay vấn đề mà giảng viên đã gợi ý, hướng dẫn khi ở lớp. Áp dụng cho chiến lược này trong CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn thường dùng phương pháp *Bài tập ở nhà* (Work Assignment)

14, Bài tập ở nhà: người học được giảng viên giao thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ làm việc ở nhà, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu môn học.

Các chiến lược và phương pháp dạy học trên đây giúp người học đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)															
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Dạy học trực tiếp																
1, Giải thích cụ thể	x		x		x	x				x	x	x	x		x	x
2, Thuyết giảng	x			x	x	x				x	x	x		x		
3, Tham luận	x	x	x	x	x	x	x									
Dạy học gián tiếp																
4, Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x		x	x	x				x	x	
5, Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	
6, Học theo tình huống							x	x	x						x	
Dạy học trải nghiệm																
7, Mô hình	x	x	x	x	x	x						x	x		x	x
8, Tham quan thực tế	x	x	x	x		x			x					x		
9, Kiến tập, thực tập	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x

10, Nhóm nghiên cứu giảng dạy	x	x	x	x	x	x			x							
Dạy học tương tác																
11, Tranh luận								x	x							
12, Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					x	
13, Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x						
Tự học																
14, Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	

10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn

10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là ghi chép, lưu giữ, nhận định và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của chính người học trong quá trình giảng viên dạy học, đảm bảo mục tiêu đào tạo đã đề ra, tuân thủ theo một nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thông qua quá trình kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kỳ.

Chính sách và tiêu chí đánh giá được Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội đã thiết kế và công bố ngay từ đầu khóa học. Thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý; từ đó kịp thời có những điều chỉnh trong hoạt động dạy học nhằm đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Sư phạm Khoa học xã hội đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn được chia thành 2 nhóm chính: Đánh giá tiến trình (On-going/ Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết/ định kỳ (Summative Assessment).

10.1.1. Đánh giá theo tiến trình

Đánh giá theo tiến trình nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm: *Đánh giá chuyên cần* (Attendance

Check), *Đánh giá bài tập* (Work Assignment) và *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation).

1, Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên cùng những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ. Đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc Rubric 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay thực hành, đồng thời có kết hợp với việc ghi nhận ý thức, thái độ, tinh thần học tập của người học trong suốt quá trình tham gia học tập đối với học phần.

2, Đánh giá bài tập

Người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí trong Rubric 3. Nội dung các bài tập không chỉ gắn với tri thức liên quan đến các học phần mà còn thể hiện sự kết nối tri thức, kỹ năng phân môn trong quá trình tự học, tìm tòi, học hỏi của người học nhằm đáp ứng các yêu cầu từ bài tập được giảng viên phân công.

3, Đánh giá thuyết trình

Ở một số học phần trong CTĐT của ngành Sư phạm Ngữ văn, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một số vấn đề hay tình huống liên quan đến bài học và trình bày kết quả làm việc của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này giúp người học vừa tiếp nhận kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, phản biện, đánh giá,... Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học cần sử dụng các tiêu chí đánh giá trong Rubric 4.

10.1.2. Đánh giá tổng kết/ định kỳ

Đánh giá tổng kết/ định kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá đánh giá giữa kỳ học và đánh giá cuối kỳ học, cuối chương trình học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm có: *Kiểm tra viết* (Written Exam), *Kiểm tra trắc nghiệm* (Multiple choice Exam), *Bảo vệ và thi vấn đáp* (Oral Exam), *Đánh giá báo cáo* (Written Report), *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation), *Đánh giá làm việc nhóm* (Teamwork Assesment)

4, Đánh giá kiểm tra viết

Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng của học phần và được đánh giá theo thang điểm 10 với đáp án được thiết kế rõ ràng. Số lượng câu hỏi cho bài kiểm tra viết tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của từng học phần.

5, Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm

Người học được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi liên quan dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Số lượng câu hỏi và các phương án trả lời trong đề kiểm tra tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của học phần.

6, Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề chủ yếu liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

7, Đánh giá báo cáo

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo của mình, bao gồm nội dung và cách thức trình bày, cách kết hợp các tư liệu (bản vẽ/ hình ảnh/ phim tư liệu,...) trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 6.

8, Đánh giá thuyết trình

Cách đánh giá thuyết trình giống hoàn toàn với chuẩn đánh giá theo hoạt động nhóm trong đánh giá theo tiến trình. Bài thuyết trình của sinh viên dùng để ghi nhận, đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, cuối khóa) và cũng dựa trên các tiêu chí đánh giá của Rubric 4.

9, Đánh giá làm việc nhóm

Đây là phương pháp được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và chủ yếu dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 7.

Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
I	Đánh giá tiến trình																	
	1 Đánh giá chuyên cần															x	x	x
	2 Đánh giá bài tập		x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	Đánh giá thuyết trình			x	x	x		x	x						x		x	
II	Đánh giá tổng kết/ định kỳ																	
	4 Đánh giá kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	
	5 Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm			x														
	6 Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x	x	x	x		x						x	x	x	
	7 Đánh giá báo cáo		x	x	x	x			x						x	x	x	
	8 Đánh giá thuyết trình			x	x	x			x		x	x			x	x	x	
	9	Đánh giá làm việc nhóm								x	x							x

10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương pháp đánh giá trên, Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội đã xây dựng bộ công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) dưới đây của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn:

10.2.1. Đánh giá chuyên cần

Rubric 1: Chuyên cần

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Dự học trên lớp (50%)	Đóng góp tại lớp (50%)
Mức A (8.5-10)	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90-100(%)	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.
Mức B (7.0-8.4)	Dự học trên lớp đầy đủ: 75-<90(%)	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả
Mức C (5.5-6.9)	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55-<75(%)	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả

Mức D (4.0-5.4)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40-<55(%)	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức F (0.0-3.9)	Dự học trên lớp quá ít: <40(%)	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp

Rubric 2: Tham gia các buổi hướng dẫn thực hiện nghiên cứu, xây dựng sản phẩm thuyết trình, báo cáo do giảng viên phụ trách

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)					
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (20%)	Trình bày thuyết minh (15%)	Bản vẽ kỹ thuật (15%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt	90-100 (%)	Tích cực tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến rất hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; sử dụng phần mềm tính toán hợp lý	Nội dung rất phù hợp; cấu trúc hợp lý; hình vẽ, bảng biểu, chú thích được trình bày khoa học; sử dụng phần mềm trong thuyết minh hiệu quả	Thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học; sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo; có thể ứng dụng ngay vào công trình thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm tốt	75-<90 (%)	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa thật hợp lý	Nội dung phù hợp; cấu trúc thuyết minh rõ ràng; ghi chú, giải thích, hình ảnh, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót	Thể hiện đầy đủ; kích thức rõ ràng; nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu; sắp xếp, trình bày hình ảnh hợp lý; ghi chú rõ ràng, chi tiết
Mức C (5.5-6.9)	Mỗi thành viên trong nhóm có nhiệm vụ	55-<75 (%)	Có tham gia thảo luận nhóm;	Nội dung tính toán đầy đủ theo tiến độ quy định;	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù	Thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu song sắp

	riêng những chưa rõ ràng, chưa thật phù hợp với khả năng của mỗi người; sự phối hợp làm việc chưa thật sự tốt		một số ý kiến đóng góp có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	trình tự tính toán hợp lý; một số kết quả tính toán có sai sót, nhầm lẫn	hợp; tuy nhiên còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu	xếp chưa phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày; nội dung các mô hình, sơ đồ đúng yêu cầu, ghi chú đầy đủ
Mức D (4.0-5.4)	Trách nhiệm và việc làm của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng; không phù hợp với khả năng của mỗi người; chưa có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên	40-<55 (%)	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm; ít có ý kiến đóng góp trong nhóm	Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%); kết quả tính toán có nhiều sai sót, nhầm lẫn; trình tự các bước tính toán không hợp lý	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình ảnh, bảng biểu; ký hiệu được sử dụng trong thuyết minh không phù hợp	Thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, nội dung của hình ảnh đúng yêu cầu song vẫn còn những sai sót về kỹ thuật; ghi chú không phù hợp
Mức F (0.0-3.9)	Nhóm bị phá vỡ; các thành viên không được phân công nhiệm vụ; không có liên kết, phối hợp nhóm	<40(%)	Không tham gia và không thực hiện thảo luận nhóm	Không có nội dung tính toán	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh sơ sài và quá nhiều sai sót	Không có mô hình, sơ đồ hoặc hình ảnh minh họa quá sơ sài; hình ảnh theo yêu cầu nội dung không đúng

10.2.2. Đánh giá bài tập

Rubric 3: Đánh giá bài tập

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
Mức A (8.5-10)	Nội bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng,	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic,

	định	khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý
Mức B (7.0-8.4)	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng
Mức C (5.5-6.9)	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ)	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán
Mức D (4.0-5.4)	Nộp bài tập khá đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác
Mức F (0.0-3.9)	Không nộp bài tập	Không có bài tập	Không có bài tập

10.2.3. Đánh giá thuyết trình

Rubric 4: Đánh giá thuyết trình

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
Mức A (8.5-10)	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến thức trên video	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phần chính, kết luận) rõ ràng, hợp logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức B (7.0-8.4)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức C (5.5-6.9)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng,	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ-

	ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng	hợp logic	nghe; đôi lúc tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức D (4.0-5.4)	Phù hợp cơ bản với yêu cầu; hình ảnh minh họa và giải thích chưa rõ ràng	Slide trình bày có số lượng thích hợp; sử dụng từ và hình ảnh tương đối rõ ràng	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ; sử dụng từ còn phức tạp; chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa đúng quy định
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định

10.2.4. Đánh giá kiểm tra viết: thang điểm 10; theo đáp án được thiết kế chi tiết đến từng nội dung cụ thể, biểu điểm có thể được tính theo các mức 0,25 điểm; 0,5 điểm; 0,75 điểm; 1,0 điểm.

10.2.5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Rubric 5: Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)	Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)
Mức A (8.5-10)	Giao tiếp và trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút; tương tác tốt với người nghe	Đầy đủ, súc tích, rõ ràng và chính xác; liên quan trực tiếp đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích rất thuyết phục
Mức B (7.0-8.4)	Giao tiếp và trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích khá thuyết phục
Mức C (5.5-6.9)	Giao tiếp và trả lời tương đối tự tin; âm giọng vừa phải, dễ nghe; có chủ động tương tác với người nghe	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng có phần chưa ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục
Mức D (4.0-5.4)	Giao tiếp và trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không thuyết phục
Mức F (0.0-3.9)	Giao tiếp và trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác và không tôn trọng người nghe; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ không thích hợp	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi và yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không hợp lý, phi logic

10.2.7. Đánh giá báo cáo

Rubric 6: Đánh giá báo cáo

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Bản vẽ và hình ảnh (20%)
Mức A (8.5-10)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng, hợp lý, có logic chặt chẽ; kết quả tính toán chính xác, được phân tích, giải thích hoàn toàn thuyết phục	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng rất thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các hình ảnh rất hợp lý; thể hiện việc sử dụng thành thạo các công cụ trên máy tính; có thể ứng dụng vào thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán chính xác nhưng giải thích thiếu cụ thể, ít thuyết phục	Có nội dung khá phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các hình ảnh hợp lý; thể hiện việc sử dụng khá thành thạo các công cụ trên máy tính;
Mức C (5.5-6.9)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần chưa hợp lý; kết quả tính toán có chỗ chưa chính xác, giải thích không thuyết phục	Có nội dung và trình tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng được máy tính khi trình bày	Số lượng, nội dung hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; bố cục, ghi chú trên các mô hình, sơ đồ, hình ảnh rõ ràng; sử dụng được các công cụ trên máy tính; có một số lỗi về chính tả
Mức D (4.0-5.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần không hợp lý; kết quả tính toán không cụ thể, nhiều chỗ sai, giải thích không thuyết phục	Có nội dung phù hợp nhưng trình tự trình bày không hợp lý; hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng được máy tính	Số lượng, nội dung hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; bố cục, ghi chú trên các sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh không rõ ràng, có chỗ bị thiếu; sử dụng các công cụ trên máy tính còn nhiều hạn chế
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không đúng yêu cầu	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo	Không có hình ảnh hoặc sơ đồ, bảng biểu; hình ảnh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo

10.2.8. Đánh giá làm việc nhóm

Rubric 7: Đánh giá làm việc nhóm

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)			
	Tổ chức nhóm (30%)	Chuyên cần (20%)	Thảo luận nhóm (30%)	Phối hợp nhóm (20%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, cụ thể, phù hợp với khả năng của từng thành viên; phát huy được thế mạnh của thành viên	Tham gia 90-100 (%)	Luôn tham gia thảo luận nhóm; có đóng góp tích cực và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm	Tích cực hợp tác, phối hợp với các thành viên và với nhóm; luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 75-<90 (%)	Luôn tham gia và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận của nhóm	Luôn hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức C (5.5-6.9)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, nhưng có phần chưa phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 55-<75 (%)	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận của nhóm	Có hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; có chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức D (4.0-5.4)	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên không cụ thể	Tham gia 40-<55 (%)	Thỉnh thoảng có tham gia và ít đóng góp cho thảo luận nhóm	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp nhóm; ít chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức F (0.0-3.9)	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm	<40 (%)	Không tham gia thảo luận nhóm	Không hợp tác và phối hợp nhóm

11. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Sài Gòn sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá kết quả học tập của người học như sau:

Thang điểm 10 được dùng để đánh giá học phần bao gồm điểm bộ phận, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần (được làm tròn đến một chữ số thập phân); điểm học phần bằng tổng các điểm bộ phận nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để xếp loại kết quả học tập của người học đối với học phần.

Thang điểm 4 được dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy nhằm đánh giá kết quả học tập và xếp loại học tập đối với người học sau mỗi học kỳ hoặc cả khóa học.

Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn được thể hiện ở Bảng 6.

Bảng 6. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn

Thang điểm			Phân loại
Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	
8.5 – 10	A	4	Đạt
7.0 – 8.4	B	3	
5.5 – 6.9	C	2	
4.0 – 5.4	D	1	
< 4.0	F	0	Không đạt

12. Cấu trúc của chương trình dạy học ngành Sư phạm Ngữ văn

Chương trình dạy học của ngành Sư phạm Ngữ văn được chia thành 3 khối kiến thức, trong đó các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn ở mỗi khối được thiết kế như Bảng 7.

Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ trong chương trình dạy học ngành Sư phạm Ngữ văn

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	32	02
	<i>Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	12	02
	<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	07	00
	<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	11	00
	<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	02	00
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	104	08
	<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	45	02
	<i>Kiến thức ngành</i>	59	06
	<i>Kiến thức chuyên ngành (nếu có)</i>	00	00
Tổng		136	10
Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)		132	

Các khối kiến thức trên đây được thiết kế nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn thể hiện ở Bảng 8.

Bảng 8. Ma trận đáp ứng các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn

Các khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ %	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương (Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)	20	15,15																
	Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh	14	-	M	L	L	L	L	L	M	L	L	L	L	L	L	H	H	L
	Kiến thức Ngoại ngữ	07	5,30	M	M	M	M	H	M	M	M	M	L	M	M	M	L	M	L
	Kiến thức Lý luận chính trị	11	8,33	M	M	L	L	L	L	M	L	L	L	L	L	L	H	M	M
	Kiến thức giáo dục đại cương khác	02	1,52	H	M	M	M	M	M	M	M	L	L	M	M	M	M	M	M
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	112	84,85																
	Kiến thức cơ sở của ngành	47	35,61	H	H	H	H	H	M	H	H	H	M	M	M	M	M	M	M
	Kiến thức ngành	65	49,24	H	M	H	H	H	M	H	H	H	M	M	M	M	M	M	M
Tổng		132	100																

Với: H (đáp ứng cao), M (đáp ứng trung bình), L (đáp ứng thấp)

13. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Sư phạm Ngữ văn

Bảng 9. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Sư phạm Ngữ văn

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy học				Hệ số học phần
				Lý thuyết	Thực hành	Thực tập	Cộng	
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)			20/20					

<i>Các học phần bắt buộc</i>			<i>32/32</i>					
1.	861301	Triết học Mác - Lênin	3	30	15		45	1
2.	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	20	10		30	1
3.	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	10		30	1
4.	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		30	1
5.	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	22	08		30	1
6.	865006	Pháp luật đại cương	2	20	10		30	1
7.	866101	Tiếng Anh (I)	2	10	10	10	30	1
8.	866102	Tiếng Anh (II)	2	15	10	05	30	1
9.	866103	Tiếng Anh (III)	3	15	15	15	45	1
10.	862101	Giáo dục thể chất (I)	1	02	28		30	1
11.	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	37	08		45	1
12.	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2	22	08		30	1
13.	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2	14	16		30	1
14.	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4	4	56		60	1
<i>Các học phần tự chọn</i>			<i>2/10</i>					
15.	BOBA11	Bóng bàn 1	1	02	28		30	1
16.	BODA11	Bóng đá 1	1	02	28		30	1
17.	BOCH11	Bóng chuyền 1	1	02	28		30	1
18.	BORO11	Bóng rổ 1	1	02	28		30	1
19.	CALO11	Cầu lông 1	1	02	28		30	1
20.	BOBA12	Bóng bàn 2	1	02	28		30	1
21.	BODA12	Bóng đá 2	1	02	28		30	1

22.	BOCH12	Bóng chuyền 2	1	02	28		30	1
23.	BORO12	Bóng rổ 2	1	02	24	04	30	1
24.	CALO12	Cầu lông 2	1	02	28		30	1
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			112/139					
II.1 Kiến thức cơ sở của ngành			47/53					
<i>Các học phần bắt buộc</i>			45/45					
25.	863001	Tâm lí học đại cương	2	20	10		30	1
26.	863005	Giáo dục học đại cương	2	20	10		30	1
27.	863404	TLH lứa tuổi trung học và TLH sư phạm	2	20	10		30	1
28.	863408	Tổ chức HĐ dạy học và giáo dục ở trường trung học	3	25	8	12	30	1
29.	863412	Quản lí HCNN và QL Ngành GD - ĐT ở trường trung học	2	20	10		30	1
30.	809405	Phương pháp nghiên cứu KH Ngành Sư phạm Ngữ văn	2	20	10		30	1
31.	809301	Quan hệ văn hoá và văn học trong văn học Việt Nam	2	25		5	30	1
32.	809021	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	25	5		30	1
33.	809302	Nhập môn Lí luận văn học	3	30	5	10	45	1
34.	809121	Tác phẩm và thể loại văn học	3	30	5	10	45	1
35.	809412	Văn học dân gian Việt Nam	4	45	15		60	1
36.	809411	Hệ thống thể loại và ngôn ngữ văn học trung đại Việt Nam	3	30	15		45	1
37.	809306	Khuynh hướng văn học và loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam	3	30	15		45	1
38.	809103	Tiến trình văn học	2	25	5		30	1

39.	809401	Lược khảo về chữ Hán và văn bản Hán văn Trung Hoa	2	20	10		30	1
40.	809316	Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học châu Á	3	30	15		45	1
41.	809317	Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Tây Âu – Mỹ	3	35	6	4	45	1
42.	809402	Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Đông Âu – Nga	2	25	3	2	30	1
Các học phần tự chọn			2/8					
43.	809403	Thi pháp văn học dân gian Việt Nam	2	20	10		30	1
44.	909330	Lịch sử Tiếng Việt	2	25	5		30	1
45.	809404	Văn học châu Á đương đại	2	25	5		30	1
46.	809407	Tiếp nhận tư tưởng văn nghệ nước ngoài ở Việt Nam (Từ đầu thế kỉ XX đến nay)	2	25	5		30	1
II.2 Kiến thức ngành			65/76					
Các học phần bắt buộc			59/59					
47.	809335	Thực hành sư phạm 1	1		30		30	0,5
48.	809337	Thực hành sư phạm 2	1		30		30	0,5
49.	809406	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt	4	50	8	2	60	1
50.	809311	Ngữ pháp tiếng Việt từ lí thuyết đến sử dụng	3	35	10		45	1
51.	809408	Phong cách học - Ngữ dụng học	4	35	25		60	1
52.	809315	Văn bản Hán - Nôm trong văn học Việt Nam theo thể loại	3	30	15		45	1
53.	809308	Hệ thống thể loại và tác giả tiêu biểu Văn học Việt Nam hiện đại 1900 - 1945	3	30	15		45	1

54.	809409	Hệ thống thể loại và tác giả tiêu biểu Văn học Việt Nam hiện đại từ 1945 đến 1975	3	30	15		45	1
55.	809410	Hệ thống thể loại và tác giả tiêu biểu Văn học Việt Nam hiện đại từ 1975 đến nay	3	40	3	2	45	1
56.	809422	Phát triển năng lực cho học sinh trong dạy học Ngữ văn	3	25	10	10	45	1
57.	809423	Phương pháp dạy học Ngữ văn 1	4	31	14	15	60	1
58.	809413	Phương pháp dạy học Ngữ văn 2	5	45	15	15	75	1
59.	809414	Phát huy tính tích cực của HS trong dạy học Ngữ văn	3	30	10	5	45	1
60.	863115	Thực tập sư phạm 1	3				45	1
61.	863014	Thực tập sư phạm 2	6				90	1
62.	809499	Khóa luận tốt nghiệp	10				115	1
Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp			10/10					
63.	809322	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn	2	15	10	5	30	1
64.	809327	Thi pháp học với việc phân tích tác phẩm văn chương trong nhà trường	2	15	15		30	1
65.	809415	Ngôn ngữ học xã hội	3	35	5	5	45	1
66.	809416	Văn học đô thị miền Nam (1954 - 1975)	3	35	6	4	45	1
Các học phần tự chọn			06/17					
67.	809417	Lý thuyết liên văn bản	3	35	5	5	45	1
68.	809323	Tiếng Việt trong nhà trường	2	20	10		30	1
69.	809418	Phê bình văn học Việt Nam hiện đại	3	20		10	45	1

70.	809419	Nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa	3	24	6		45	1
71.	809420	Phân tích chương trình môn Ngữ văn ở THCS	2	20	10		30	1
72.	809421	Dạy, học văn học nước ngoài ở trường phổ thông	2	20	10		30	1
73.	809064	Thực tế chuyên môn	2			30	30	1
Tổng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)			132/149					

14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành SP Ngữ văn

Bảng 10. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành SP Ngữ văn

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)																		
Các học phần bắt buộc																		
1	861301	Triết học - Mác Lênin	H	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M	M
2	861302	Kinh tế chính trị - Mác Lênin	H	M	L	L	L	L	M	M	M	L	L	L	L	M	L	L
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H	M	L	L	L	L	M	M	M	L	L	L	L	M	L	L
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H	M	M	M	M	M	M	M	M	L	L	L	L	M	M	M
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	H	M	L	L	L	L	M	M	M	L	L	L	L	M	L	L
6	865006	Pháp luật đại cương	H	M	L	L	L	L	M	M	M	L	L	L	L	H	H	M

7	866101	Tiếng Anh (I)	H	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	L
8	866102	Tiếng Anh (II)	H	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	L
9	866103	Tiếng Anh (III)	H	M	H	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	L
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	L	L	L	L	L	L	M	L	M	L	L	L	L	M	L	L
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	M	M	L	L	L	L	M	L	M	L	L	L	L	H	M	L
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	M	M	L	L	L	L	M	L	M	L	L	L	L	H	M	L
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	M	M	L	L	L	L	M	L	M	L	L	L	L	H	M	L
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	M	M	L	L	L	L	M	L	M	L	L	L	L	H	M	L
Các học phần tự chọn																		
15.	BOBA1 1	Bóng bàn 1	L	L	L	L	L	L	M	L	L	L	L	L	L	M	L	L
16.	BODA1 1	Bóng đá 1	L	L	L	L	L	L	M	L	L	L	L	L	L	M	L	L
17.	BOCH1 1	Bóng chuyền 1	L	L	L	L	L	L	M	L	L	L	L	L	L	M	L	L
18.	BORO1 1	Bóng rổ 1	L	L	L	L	L	L	M	L	L	L	L	L	L	M	L	L
19.	CALO1 1	Cầu lông 1	L	L	L	L	L	L	M	L	L	L	L	L	L	M	L	L
20.	BOBA1 2	Bóng bàn 2	L	L	L	L	L	L	M	L	L	L	L	L	L	M	L	L
21.	BODA1 2	Bóng đá 2	L	L	L	L	L	L	M	L	L	L	L	L	L	M	L	L
22.	BOCH1 2	Bóng chuyền 2	L	L	L	L	L	L	M	L	L	L	L	L	L	M	L	L
23.	BORO1 2	Bóng rổ 2	L	L	L	L	L	L	M	L	L	L	L	L	L	M	L	L

24.	CALO1 2	Cầu lông 2	L	L	L	L	L	L	M	L	L	L	L	L	M	L	L
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																	
II.1 Kiến thức cơ sở của ngành																	
<i>Các học phần bắt buộc</i>																	
25.	863001	Tâm lí học đại cương	H	M	M	M	L	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M
26.	863005	Giáo dục học đại cương	H	M	L	L	L	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M
27.	863404	TLH lứa tuổi trung học và TLH sư phạm	M	M	L	L	L	M	M	M	L	M	M	M	M	M	M
28.	863408	Tổ chức HD dạy học và giáo dục ở trường trung học	M	M	L	L	L	M	M	M	L	M	M	M	M	M	M
29.	863412	Quản lí HCNN và QL Ngành GD - ĐT ở trường trung học	M	M	L	L	L	L	M	M	L	L	L	L	L	M	M
30.	809405	Phương pháp nghiên cứu KH Ngành Sư phạm Ngữ văn	H	H	M	M	M	M	H	M	M	M	M	M	L	M	M
31.	809301	Quan hệ văn hoá và văn học trong văn học Việt Nam	H	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	L	L	M	M
32.	809021	Dẫn luận ngôn ngữ học	H	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M	L	L	M	M

33.	809302	Nhập môn Lí luận văn học	H	M	M	M	H	M	M	M	M	M	M	L	L	M	M	M
34.	809121	Tác phẩm và thể loại văn học	H	M	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M	M
35.	809412	Văn học dân gian Việt Nam	H	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	L	L	M	M	M
36.	809411	Hệ thống thể loại và ngôn ngữ văn học trung đại Việt Nam	H	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	L	L	M	M	M
37.	809306	Khuynh hướng văn học và loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam	H	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	L	L	M	M	M
38.	809103	Tiến trình văn học	H	M	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M	M
39.	809401	Lược khảo về chữ Hán và văn bản Hán văn Trung Hoa	H	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M	M
40.	809316	Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học châu Á	H	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M	M
41.	809317	Các thể loại và tác gia tiêu	H	M	L	H	M	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M	M

		biểu văn học Tây Âu – Mĩ																
42.	809402	Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Đông Âu – Nga	H	M	L	H	M	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M	M
Các học phần tự chọn																		
43.	809403	Thi pháp văn học dân gian Việt Nam	M	M	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M	M
44.	909330	Lịch sử Tiếng Việt	M	M	M	L	L	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M	M
45.	809404	Văn học châu Á đương đại	M	M	L	H	M	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M	M
46.	809407	Tiếp nhận tư tưởng văn nghệ nước ngoài ở Việt Nam (Từ đầu thế kỉ XX đến nay)	M	M	L	M	H	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M	M
II.2 Kiến thức chuyên ngành																		
Các học phần bắt buộc																		
47.	809335	Thực hành sư phạm 1	M	H	M	M	M	H	M	M	M	H	H	H	H	M	M	M
48.	809337	Thực hành sư phạm 2	M	H	M	M	M	H	M	M	M	H	H	H	H	M	M	M
49.	809406	Ngữ âm-Từ vựng tiếng Việt	H	M	H	M	L	M	M	H	M	M	M	M	L	M	M	M
50.	809311	Ngữ pháp tiếng Việt	H	M	H	L	L	M	M	H	M	M	M	M	L	M	M	M

		từ lí thuyết đến sử dụng																
51.	809408	Phong cách học - Ngữ dụng học	H	M	H	M	M	M	M	H	M	M	M	M	L	M	M	M
52.	809315	Văn bản Hán - Nôm trong văn học Việt Nam theo thể loại	H	M	H	H	M	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M	M
53.	809308	Hệ thống thể loại và tác giả tiêu biểu Văn học Việt Nam hiện đại 1900 - 1945	H	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M	M
54.	809409	Hệ thống thể loại và tác giả tiêu biểu Văn học Việt Nam hiện đại từ 1945 đến 1975	H	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M	M
55.	809410	Hệ thống thể loại và tác giả tiêu biểu Văn học Việt Nam hiện đại từ 1975 đến nay	H	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M	M
56.	809422	Phát triển năng lực cho sinh học trong dạy học Ngữ văn	H	M	M	M	M	H	M	M	M	H	H	H	H	M	M	M
57.	809423	Phương pháp dạy	M	M	M	M	M	H	M	M	M	M	H	H	H	M	M	M

		học Ngữ văn 1																
58.	809413	Phương pháp dạy học Ngữ văn 2	M	M	M	M	M	H	M	M	M	M	H	H	H	M	M	M
59.	809414	Phát huy tính tích cực của HS trong dạy học Ngữ văn	M	M	M	M	M	H	M	M	M	M	H	H	H	M	M	M
60.	863115	Thực tập sư phạm 1	M	H	H	H	H	H	H	H	M	H	H	H	H	M	M	M
61.	863014	Thực tập sư phạm 2	M	H	H	H	H	H	H	H	M	H	H	H	H	M	M	M
Khoá luận/Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp																		
62.	809499	Khóa luận tốt nghiệp	M	H	H	H	H	M	H	H	L	L	L	L	L	M	M	M
63.	809322	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn	M	M	M	M	M	H	M	M	M	M	H	H	H	M	M	M
64.	809327	Thi pháp học với việc phân tích tác phẩm văn chương trong nhà trường	M	M	H	M	H	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M	M
65.	809415	Ngôn ngữ học xã hội	M	M	H	L	L	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M	M
66.	809416	Văn học đô thị miền	M	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M	M

		Nam (1954 - 1975)																
Các học phần tự chọn																		
67.	809417	Lí thuyết văn bản	M	M	M	M	H	M	M	M	M							
68.	809323	Tiếng Việt trong nhà trường	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M	M
69.	809418	Phê bình văn học Việt Nam hiện đại	M	M	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M	M
70.	809419	Nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa	M	M	H	M	H	M	M	M	M	M	M	M	L	M		M
71.	809420	Phân tích chương trình môn Ngữ văn ở THCS	M	M	M	M	M	H	M	M	M	H	M	M	M	M	M	M
72.	809421	Dạy, học văn học nước ngoài ở trường phổ thông	M	M	L	H	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
73.	809064	Thực tế chuyên môn	M	H	M	M	M	M	M	M	M	L	L	L	L	M	M	M

H (đáp ứng cao), M (đáp ứng trung bình), L (đáp ứng thấp)

15. Kế hoạch dạy học ngành Sư phạm Ngữ văn

Bảng 11. Kế hoạch dạy học ngành Sư phạm Ngữ văn

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện									Mã học phần học trước	
				1	2	3	4	5	6	7	8	9		
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)			20/20											
Các học phần bắt buộc			32/32											
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3	x	x									
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		x	x								861301
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			x	x							861302
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				x	x						861303
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				x	x						861303
6	865006	Pháp luật đại cương	2	x	x									
7	866101	Tiếng Anh (I)	2		x	x	x							Điểm KS \geq 30
8	866102	Tiếng Anh (II)	2			x	x	x						866101
9	866103	Tiếng Anh (III)	3				x	x	x					866102
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1	x	x									
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	x	x									

12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2		x	x											862406
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2			x	x										862407
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4				x	x									862408
Các học phần tự chọn			02/10														
15.	BOBA11	Bóng bàn 1	1		x	x	x										862101
16.	BODA11	Bóng đá 1	1		x	x	x										862101
17.	BOCH11	Bóng chuyền 1	1		x	x	x										862101
18.	BORO11	Bóng rổ 1	1		x	x	x										862101
19.	CALO11	Cầu lông 1	1		x	x	x										862101
20.	BOBA12	Bóng bàn 2	1		x	x	x										862101
21.	BODA12	Bóng đá 2	1		x	x	x										862101
22.	BOCH12	Bóng chuyền 2	1		x	x	x										862101
23.	BORO12	Bóng rổ 2	1		x	x	x										862101
24.	CALO12	Cầu lông 2	1		x	x	x										862101
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			112/139														
II.1 Kiến thức cơ sở của ngành			47/53														
Các học phần bắt buộc			45/45														
25.	863001	Tâm lí học đại cương	2	x													
26.	863005	Giáo dục học đại cương	2	x													
27.	863404	TLH lứa tuổi trung học và TLH sư phạm	2				x	(x)	(x)								
28.	863408	Tổ chức HĐ dạy học và giáo dục ở trường trung học	3				x	(x)	(x)								
29.	863412	Quản lí HCNN và QL Ngành	2					x	(x)	(x)							

		GD - ĐT ở trường trung học																
30.	809405	Phương pháp nghiên cứu KH Ngành Sư phạm Ngữ văn	2		x													
31.	809301	Quan hệ văn hoá và văn học trong văn học Việt Nam	2	x														
32.	809021	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	x														
33.	809302	Nhập môn Lí luận văn học	3	x														
34.	809121	Tác phẩm và thể loại văn học	3		x													
35.	809412	Văn học dân gian Việt Nam	4	x														
36.	809411	Hệ thống thể loại và ngôn ngữ văn học trung đại Việt Nam	3		x													
37.	809306	Khuynh hướng văn học và loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam	3			x												
38.	809103	Tiến trình văn học	2				x											
39.	809401	Lược khảo về chữ Hán và văn bản Hán văn Trung Hoa	2		x													
40.	809316	Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học châu Á	3							x								

53.	809308	Hệ thống thể loại và tác giả tiêu biểu Văn học Việt Nam hiện đại 1900 - 1945	3				x						
54.	809409	Hệ thống thể loại và tác giả tiêu biểu Văn học Việt Nam hiện đại từ 1945 đến 1975	3					x					
55.	809410	Hệ thống thể loại và tác giả tiêu biểu Văn học Việt Nam hiện đại từ 1975 đến nay	3						x				
56.	809422	Phát triển năng lực cho học sinh trong dạy học Ngữ văn	3						x				
57.	809423	Phương pháp dạy học Ngữ văn 1	4				x						
58.	809413	Phương pháp dạy học Ngữ văn 2	5					x					
59.	809414	Phát huy tính tích cực của HS trong dạy học Ngữ văn	3						x				
60.	863115	Thực tập sư phạm 1	3							x			
61.	863014	Thực tập sư phạm 2	6									x	
62.	809499	Khóa luận tốt nghiệp	10										x
Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp			10/10										

63.	809322	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn	2															x
64.	809327	Thi pháp học với việc phân tích tác phẩm văn chương trong nhà trường	2															x
65.	809415	Ngôn ngữ học xã hội	3															x
66.	809416	Văn học đô thị miền Nam (1954 - 1975)	3															x
Các học phần tự chọn			06/17															
67.	809417	Lí thuyết văn bản	3															x
68.	809323	Tiếng Việt trong nhà trường	2															x
69.	809418	Phê bình văn học Việt Nam hiện đại	3															x
70.	809419	Nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa	3															x
71.	809420	Phân tích chương trình môn Ngữ văn ở THCS	2															x
72.	809421	Dạy, học văn học nước ngoài ở trường phổ thông	2															x
73.	809064	Thực tế chuyên môn	2															x

Ghi chú: Học kỳ phụ được tính gộp vào học kỳ chính kế trước.

16. Mô tả các học phần

I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính các học phần *Giáo dục thể chất*, *Giáo dục quốc phòng và an ninh*)

Khối kiến thức giáo dục đại cương			20/20
Các học phần bắt buộc			32/32
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3
<p>Chương một trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội. Chương hai trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm các vấn đề: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức. Chương ba trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm các vấn đề: hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội và con người.</p> <p>Triết học nghiên cứu vấn đề cơ bản: mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, những mối liên hệ phổ biến và những quy luật chung nhất của giới tự nhiên, xã hội, tư duy. Với vai trò là hạt nhân lý luận của thế giới quan, triết học giải quyết và cải tạo những vấn đề thực tiễn đặt ra trong thế giới.</p>			
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
<p>Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.</p> <p>Nội dung gồm 6 chương, trong đó chương 1 bàn về: đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh mới. Cụ thể: Hành hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.</p>			
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
<p>Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.</p> <p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, cụ thể là: sự ra đời của CNXH khoa học; lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; về xã hội XHCN và thời kì quá độ lên CNXH; về nền dân chủ XHCN và nhà nước XHCN; về cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên CNXH; về vấn đề</p>			

dân tộc và tôn giáo trong tiến trình cách mạng XHCN; về vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên CNXH.			
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
<p>Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.</p> <p>Nội dung của học phần chủ yếu cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.</p>			
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
<p>Học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản.Việt Nam là môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.</p> <p>Nội dung chủ yếu của môn học cung cấp những hiểu biết cơ bản, có hệ thống về sự ra đời và phát triển của Đảng Cộng Sản Việt Nam, về quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước đến xây dựng, phát triển đất nước trên các lĩnh vực an ninh quốc phòng, đối ngoại, kinh tế, chính trị, văn hóa- xã hội. Tìm hiểu, nghiên cứu việc xây dựng, hoạch định chủ trương đường lối cách mạng cho đến việc tổ chức thực hiện đường lối, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm để chỉ đạo thực tiễn.</p>			
6	865006	Pháp luật đại cương	2
<p>Giới thiệu những vấn đề cơ bản về nhà nước, nguồn gốc nhà nước, chức năng và hoạt động của bộ máy nhà nước và nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân.</p> <p>Nghiên cứu những nội dung cơ bản của pháp luật như nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam.</p> <p>Tìm hiểu các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật nhà nước (Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam); Các ngành luật nội dung như: Luật Hình sự, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình và ngành luật hình thức như Luật Tố tụng hình sự, Luật Tố tụng hành chính và Luật Tố tụng dân sự.</p>			
7	866101	Tiếng Anh (I)	2
<p>Học phần Tiếng Anh I sử dụng giáo trình TakeAway English 3 (từ bài 1 đến bài 5) giúp sinh viên luyện tập và phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh trong một số tình huống giao tiếp hàng ngày cũng như những tình huống thường gặp trong công việc.</p> <p>Hướng dẫn và luyện cho sinh viên phát âm đúng từ vựng tiếng Anh, ngữ điệu câu. Ngoài ra, từng bước tạo phản xạ nhanh trong giao tiếp bằng tiếng Anh cho sinh viên thông qua việc</p>			

yêu cầu sinh viên tham gia vào các tình huống giả định, những tiểu dự án nhằm tối đa hóa cơ hội sử dụng tiếng Anh.

Song song với việc phát triển các kỹ năng sử dụng tiếng Anh cho sinh viên, học phần này giúp cho sinh viên tích lũy thêm những kiến thức về từ vựng, về văn hóa các nước sử dụng tiếng Anh, về ngữ pháp tiếng Anh và có thể vận dụng những kiến thức này trong giao tiếp tiếng Anh hàng ngày.

Trao đổi, hướng dẫn sinh viên về phương pháp học tiếng Anh, giúp sinh viên phát triển khả năng tự học sau những giờ lý thuyết, luyện tập trên lớp cùng giảng viên.

8	866102	Tiếng Anh (II)	2
---	--------	----------------	---

Học phần Tiếng Anh II thuộc nhóm Môn chung cấp độ 1 dành cho sinh viên các ngành trong trường Đại học Sài Gòn (ngoại trừ ngành ngôn ngữ Anh và Sư phạm Anh). Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp.

Về mặt kiến thức, sinh viên được cung cấp khối lượng từ vựng sử dụng hàng ngày liên quan đến các chủ đề như: *hoạt động từ thiện, sức khỏe, du lịch, quản lý quỹ thời gian, khám phá...* Ngoài ra, học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ pháp, kiến thức về phát âm như trọng âm, ngữ điệu, và kiến thức liên quan đến việc phát triển kỹ năng sử dụng tiếng như kỹ năng đọc nhanh, kỹ năng đoán từ theo ngữ cảnh, kỹ năng nghe hiểu ý, cấu trúc từng loại văn bản cụ thể như cấu trúc một bức thư, email, blog..., cách sử dụng ngôn ngữ phù hợp ngữ cảnh.

Về mặt kỹ năng, học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, trình bày quan điểm, thảo luận, hội thoại, và viết được những dạng văn bản thông thường như thư, email, blog, báo cáo ngắn và phát huy khả năng làm việc hợp tác thông qua các bài luyện tập trong lớp như hoạt động đôi, nhóm nhỏ, những hoạt động nhóm sau giờ học trong lớp.

9	866103	Tiếng Anh (III)	3
---	--------	-----------------	---

Giúp sinh viên làm quen với hình thức bài thi PET. Tối đa hóa cơ hội luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết sử dụng tiếng Anh. Chuẩn bị cho sinh viên những kỹ năng làm bài thi PET.

Sau khi học xong học phần Tiếng Anh III, sinh viên tích lũy thêm những kiến thức ngữ pháp, từ vựng nâng cao; phát triển tốt hơn các kỹ năng sử dụng tiếng Anh; sinh viên nắm bắt được hình thức bài thi PET cũng như cách thức làm bài thi. Sinh viên học được những kỹ năng làm bài thi PET thông qua nhiều cơ hội luyện tập trên các bài thi kiểm tra các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết ngay tại lớp và trong thời gian tự học.

10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1
----	--------	-----------------------	---

Sinh viên được hướng dẫn thực hành về kỹ thuật nhảy dây, kỹ thuật và phương pháp chạy cự ly trung bình. Ngoài ra sinh viên hiểu được nội dung trong thể dục thể thao học đường, an toàn trong tập luyện và tác dụng cũng như ảnh hưởng khi tập luyện môn Điền kinh.			
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3
<p>Học phần I: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm trang bị cho sinh viên những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quán triệt quan điểm của Đảng về xây dựng nền Quốc phòng toàn dân – an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Những hiểu biết về lịch sử nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng, các nội dung về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.</p>			
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2
<p>Học phần II: Công tác quốc phòng và an ninh giúp cho sinh viên nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, về tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác; về vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.</p>			
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2
<p>Học phần III: Quân sự chung nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức chung về quân sự: chế độ sinh hoạt, học tập công tác ngày tuần; các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; điều lệnh đội ngũ từng người có súng; đội ngũ đơn vị; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao; ba môn quân sự phối hợp; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam.</p>			
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4
<p>Học phần IV: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật nhằm trang bị cho sinh viên hiểu biết và sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí thông thường; có kiến thức về chiến thuật bộ binh; biết cách phòng sử dụng một số loại lựu đạn và làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).</p>			
Các học phần tự chọn			2/10
15	BOBA11	Bóng bàn 1	1
<p>Môn học giúp cho người học có kiến thức về sơ lược lịch sử bộ môn Bóng bàn, sinh viên được hướng dẫn thực hành kỹ thuật cơ bản Bóng bàn về cách cầm vợt, líp bóng, giao bóng</p>			

xoáy lên, xoáy xuống, gò bóng nhằm có kỹ năng Bóng bàn cơ bản, góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

16	BODA11	Bóng đá 1	1
----	--------	-----------	---

Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá (bóng đá Futsal 5 người).

Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập hỗ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1
----	--------	---------------	---

Sinh viên được trang bị kiến thức về bóng chuyền : lịch sử hình thành và phát triển; thực hành kỹ năng ở mức độ cơ bản : chuyền bóng, đệm bóng, phát bóng. Thông qua các buổi tập, sinh viên nắm được một số luật thi đấu cơ bản nhất (chương 4, chương 6, 7) , tránh được một số lỗi cơ bản.

18	BORO11	Bóng rổ 1	1
----	--------	-----------	---

- Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất trường đại học Sài Gòn, là chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.

- Bóng rổ là một môn thể thao đồng đội mang tính đối kháng trực tiếp, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng rổ như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng rổ.

Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập hỗ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

19	CALO11	Cầu lông 1	1
----	--------	------------	---

Sau khi học xong học phần cầu lông 1 sinh viên thực hiện được kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông như cầm vợt, cầu cầu, tư thế chuẩn bị môn cầu lông, phát cầu, đánh cầu cao sâu thuận tay, đỡ phát cầu, đánh cầu trái tay cao, kỹ thuật đập cầu, kỹ thuật chặn cầu trên lưới để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

20	BOBA12	Bóng bàn 2	1
----	--------	------------	---

Môn học giúp cho người học có kiến thức về kỹ thuật và luật thi đấu nhằm có kỹ năng Bóng bàn về kỹ thuật vạt bóng, gò bóng, bạt bóng, có sự hiểu biết chính xác về luật thi đấu

Bóng bàn. Ngoài ra, môn học còn nhằm góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.			
21	BODA12	Bóng đá 2	1
<p>Bóng đá là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất, chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.</p> <p>Bóng đá là một môn thể thao đối kháng mang tính tập thể, có tính tổ chức, kỷ luật cao. Môn học trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá và bóng đá Futsal (bóng đá 5 người).</p> <p>Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.</p>			
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1
<p>Sinh viên được trang bị kiến thức lịch sử hình thành và phát triển môn bóng chuyền; thực hành nâng cao các kỹ năng : chuyền hai, đệm bóng từ khu sau, phát bóng điều chỉnh. Thông qua các buổi đấu tập, sinh viên nắm được một số hoạt động thi đấu cơ bản nhất, tránh được một số lỗi cơ bản.</p>			
23	BORO12	Bóng rổ 2	1
<p>- Bóng rổ là môn học trong học phần tự chọn của chương trình Giáo dục Thể chất trường đại học Sài Gòn, là chương trình học bắt buộc đối với sinh viên, mang tính điều kiện đủ khi xét tốt nghiệp.</p> <p>- Bóng rổ sẽ giúp sinh viên hoàn thiện hơn về kỹ thuật cơ bản đã học, hướng dẫn cho sinh viên thực hiện về một số kỹ - chiến thuật cơ bản trong phòng thủ - tấn công của môn Bóng rổ: Kỹ thuật di chuyển dẫn bóng vượt qua chướng ngại vật và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ thuật di chuyển chuyên - bắt bóng và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ - chiến thuật trong phòng thủ và tấn công 1vs1, 2vs1, 3vs2.</p> <p>Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.</p>			
24	CALO12	Cầu lông 2	1
<p>Sau khi học xong học phần cầu lông 2 sinh viên biết được phương pháp tổ chức thi đấu môn cầu lông, một số luật thi đấu môn cầu lông, ôn tập củng cố các kỹ thuật cầu lông cơ bản, học mới các kỹ thuật cầu lông nâng cao để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.</p>			

II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (112/139)

II.1 Kiến thức cơ sở của ngành	47/53
---------------------------------------	--------------

Các học phần bắt buộc			45/45
25.	863001	Tâm lí học đại cương	2
<p>Tâm lí học đại cương thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo, là học phần tiên quyết, bắt buộc của các học phần Tâm lí học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm.</p> <p>Học phần cung cấp cho người học những kiến thức khái quát về bản chất của các hiện tượng tâm lí người; sự hình thành phát triển tâm lí, ý thức; các quá trình nhận thức; trí nhớ; ngôn ngữ; các phẩm chất và thuộc tính tâm lí điển hình của nhân cách; các con đường hình thành và phát triển tâm lí, nhân cách.</p>			
26.	863005	Giáo dục học đại cương	2
<p>Giáo dục học là một môn khoa học nghiên cứu việc giáo dục con người. Cụ thể, Giáo dục học nghiên cứu bản chất, quy luật của hoạt động giáo dục, những con đường, cách thức giáo dục có hiệu quả để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo con người đáp ứng yêu cầu của xã hội và thực tiễn giáo dục.</p> <p>Trong nhà trường sư phạm – nơi đào tạo giáo viên tương lai, môn Giáo dục học là môn khoa học nghiệp vụ - môn học “cốt lõi”, đặc trưng mang tính ứng dụng, có vai trò rất quan trọng, giúp SV sau khi tốt nghiệp sẽ có được hệ thống kiến thức, kĩ năng, thái độ để tiến hành tốt các hoạt động dạy học và giáo dục trong lĩnh vực nghề nghiệp của mình.</p> <p>Nội dung tài liệu gồm 5 chương đề cập đến các vấn đề: Giáo dục học là một khoa học; Giáo dục và sự phát triển nhân cách; Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam; Mục đích, mục tiêu và nguyên lí giáo dục; Lao động sư phạm của giáo viên và hoạt động của Hội đồng giáo dục, được kế thừa và tham khảo các tài liệu liên quan của các tác giả trong và ngoài nước, đồng thời cập nhật những biến đổi của thực tiễn xã hội, phù hợp với xu thế phát triển của giáo dục thế giới, nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo đội ngũ giáo viên trẻ có trình độ chuyên môn cao, yêu nghề mến trẻ trong giai đoạn hiện nay</p>			
27.	863404	TLH lứa tuổi trung học và TLH sư phạm	2
<p>Học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về tâm lý lứa tuổi học sinh trung học và những cơ sở tâm lý của việc dạy học và giáo dục đạo đức cho học sinh, các phẩm chất và năng lực cần có của giáo viên. Qua đó, chuẩn bị cho người học những kiến thức và năng lực cần thiết cho việc tương tác với học sinh trong công tác dạy học và giáo dục.</p>			
28.	863408	Tổ chức HĐ dạy học và giáo dục ở trường trung học	3
<p>Học phần Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường trung học có vị trí, vai trò quan trọng trong đào tạo sinh viên sư phạm. Đây là học phần bắt buộc, thuộc về kiến thức nghiệp vụ chung làm cơ sở để sinh viên nghiên cứu sâu vào các học phần nghiệp vụ chuyên ngành (phương pháp giảng dạy bộ môn).</p> <p>Học phần Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường trung học bao gồm những nội dung chủ yếu sau:</p>			

Chương 1: Tổ chức hoạt động dạy học ở trường trung học			
Chương 2: Tổ chức hoạt động giáo dục ở trường trung học			
Chương 3: Giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường trung học			
29.	863412	Quản lí HCNN và QL Ngành GD - ĐT ở trường trung học	2
<p>Học phần Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo (trường trung học) là một học phần quan trọng, có ý nghĩa thiết thực đối với sinh viên sư phạm. Nó được xem như một nội dung không thể thiếu trong chương trình đào tạo sinh viên ngành Sư phạm, giúp sinh viên nhận thức rõ về nhiệm vụ, chức trách của một viên chức ngành giáo dục, từ đó phấn đấu để trở thành nhà giáo giỏi trong tương lai. Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên sư phạm những kiến thức cơ bản về Nhà nước và quản lý hành chính Nhà nước; những nội dung cơ bản của Luật cán bộ, công chức, Luật viên chức, Luật giáo dục và Luật trẻ em; các đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; Điều lệ nhà trường và những quy chế, quy định của Bộ Giáo dục – Đào tạo đối với giáo dục trung học.</p>			
30.	809405	Phương pháp nghiên cứu KH Ngành Sư phạm Ngữ văn	2
<p>Trong chương trình đào tạo chuyên ngành Sư phạm Ngữ văn, việc cung cấp cho sinh viên phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành là hết sức cần thiết, nhất là trong bối cảnh các ngành nghiên cứu văn học, ngôn ngữ, phương pháp dạy học ở Việt Nam đã có bước phát triển, tiếp nhận nhiều phương pháp nghiên cứu mới của thế giới. Nó không chỉ có ý nghĩa lý luận, mà còn có ý nghĩa thực tiễn. Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học sư phạm Ngữ văn đáp ứng yêu cầu cấp thiết này.</p> <p>Học phần trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu văn học, ngôn ngữ và phương pháp dạy học ngữ văn. Người học được cung cấp các nguyên tắc, phương pháp; các thao tác khoa học trong nghiên cứu văn học, ngôn ngữ, phương pháp dạy học ngữ văn. Từ đó, giúp sinh viên nắm vững các phương pháp nghiên cứu, chủ động trong việc lựa chọn đề tài, hướng tiếp cận và phương pháp nghiên cứu phù hợp với đối tượng, mục đích yêu cầu và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của mình.</p> <p>Học phần cung cấp cho sinh viên một số kiến thức chủ yếu, như: vai trò của phương pháp trong nghiên cứu khoa học; hướng tiếp cận và phương pháp nghiên cứu văn học, ngôn ngữ, phương pháp dạy học ngữ văn; nguyên tắc lựa chọn phương pháp, biện pháp nghiên cứu; cách thức tổ chức một văn bản nghiên cứu khoa học trong ngành Sư phạm Ngữ văn.</p>			
31.	809301	Quan hệ văn hoá và văn học trong văn học Việt Nam	2
<p>Hình thành và phát triển trong mối quan hệ tương tác với văn hóa dân tộc là một đặc điểm mang tính phổ quát của các nền văn học trên thế giới. Văn học Việt nam không phải là ngoại lệ. Nhiều vấn đề mang tính quy luật của diễn trình văn học Việt Nam được thể hiện trong mối quan hệ văn hóa – văn học. Để có cái nhìn toàn diện, hệ thống về văn học Việt Nam, nhất thiết phải xét tới mối quan hệ này.</p> <p>Trong chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành văn học Việt Nam, bên cạnh những tri thức về lịch sử văn học, thể loại văn học, việc cung cấp cho sinh viên những tri thức về mối</p>			

quan hệ văn hóa - văn học là hết sức cần thiết. Nó không chỉ bổ sung tri thức, mà còn gợi mở cho sinh viên phương pháp nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa.

Môn học cung cấp cho sinh viên một số kiến thức chủ yếu, như: những đặc điểm nổi bật của văn hóa, văn học Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa và văn học trong diễn trình văn học Việt Nam; những giá trị văn hóa tinh thần tiêu biểu trong văn học Việt Nam qua các giai đoạn phát triển.

32.	809021	Dẫn luận ngôn ngữ học	2
-----	--------	-----------------------	---

Học phần *Dẫn luận ngôn ngữ học* được giảng dạy trong thời gian 30 tiết (2 tín chỉ). Do vậy, nội dung học phần chỉ giới hạn ở những vấn đề có tính chất mở đầu, dẫn nhập vào việc tìm hiểu ngôn ngữ. Chương trình bao gồm 8 chương, trình bày kiến thức tổng quát về ngôn ngữ và ngôn ngữ học. Nội dung học phần sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ngôn ngữ như: bản chất, chức năng, nguồn gốc, sự phát triển của ngôn ngữ, loại hình ngôn ngữ; đồng thời, cung cấp những kiến thức về từng bộ phận của ngôn ngữ như: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp.

Mặt khác, học phần cũng cung cấp một số kiến thức về ngôn ngữ học như sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ học; đối tượng, nhiệm vụ của ngôn ngữ học; mối quan hệ của ngôn ngữ học với các ngành khác.

Ngoài ra, học phần cũng bước đầu cung cấp cho sinh viên một số thao tác, kỹ năng đơn giản như: phân tích để phân biệt được hệ thống và cấu trúc của ngôn ngữ; nhận diện, phân tích ngữ âm học, miêu tả ngữ âm học, nhận diện các đơn vị từ vựng, đơn vị ngữ pháp ... để chuẩn bị đi vào những học phần thuộc khối kiến thức ngôn ngữ học chuyên ngành tiếp theo sau.

33.	809302	Nhập môn Lý luận văn học	3
-----	--------	--------------------------	---

Môn Lý luận văn học là kiến thức lý thuyết về văn học. Lý thuyết khái quát từ thực tiễn, sau đó nó được dùng để soi rọi vào thực tiễn. Khi nắm được kiến thức lý thuyết văn học, sinh viên sẽ dễ dàng khám phá bản chất của một tác phẩm văn học cụ thể.

Học phần Nhập môn Lý luận văn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý thuyết chung nhất về văn học để từ đó có khả năng cảm tiếp nhận đúng đắn một tác phẩm văn học. Cụ thể là những vấn đề cơ bản như văn học là một hình thái ý thức xã hội thẩm mỹ, mối quan hệ giữa văn học và các hình thái ý thức xã hội khác, văn học với đời sống thẩm mỹ, văn học và ngôn ngữ, chức năng của văn học, nhà văn và vấn đề sáng tác, người đọc và tiếp nhận văn học.

34.	809121	Tác phẩm và thể loại văn học	3
-----	--------	------------------------------	---

Học phần Tác phẩm và thể loại văn học giữ một vị trí quan trọng trong học phần lý luận văn học. Lý thuyết khái quát từ thực tiễn, sau đó nó được dùng để soi rọi vào thực tiễn. Khi nắm được kiến thức lý thuyết về tác phẩm và thể loại văn học, sinh viên sẽ dễ dàng khám phá bản chất của một tác phẩm văn học cụ thể.

Học phần Tác phẩm và thể loại văn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý thuyết chung nhất về bản chất của văn học, đồng thời nắm vững đặc điểm về nội dung và hình

<p>thức của một thể loại văn học nhất định, để từ đó có khả năng cảm tiếp nhận đúng đắn một tác phẩm văn học. Cụ thể là những vấn đề cơ bản như khái niệm về tác phẩm văn học, thể giới nghệ thuật, ngôn từ văn học, nhân vật văn học, kết cấu tác phẩm, nội dung và ý nghĩa tác phẩm. Các thể loại tác phẩm văn học.</p>			
35.	809412	Văn học dân gian Việt Nam	4
<p>Học phần gồm 14 chương. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức lí luận khái quát nhất về khoa học nghiên cứu văn học – văn hóa dân gian. Phân biệt sự khác nhau về mối quan hệ giữa văn học dân gian và văn học viết trên cơ sở một số đặc tính cơ bản.</p> <p>Cung cấp cho học sinh các đặc trưng của các thể loại văn học dân gian (VHDG) và phương pháp tiếp cận tác phẩm của từng thể loại. Học phần cũng trang bị cho sinh viên những kĩ năng cơ bản về thao tác thực tế điền dã, thao tác phân tích trực tiếp các tác phẩm văn học dân gian, khả năng nhận thức giá trị phản ánh, giá trị thẩm mĩ và lịch sử phát triển văn học dân gian.</p>			
36.	809411	Hệ thống thể loại và ngôn ngữ văn học trung đại Việt Nam	3
<p>Nội dung học phần bao gồm:</p> <p>Hệ thống thể loại văn học trung đại Việt Nam: Khái quát quá trình phát triển thể loại văn học trung đại Việt Nam; quan điểm, tiêu chí và các hướng phân chia hệ thống thể loại văn học; những thể loại văn học lớn.</p> <p>Hệ thống ngôn ngữ văn học trung đại Việt Nam: Khái quát quá trình phát triển ngôn ngữ văn học trung đại Việt Nam; ngôn ngữ văn học chữ Hán; ngôn ngữ văn học chữ Nôm.</p> <p>Phương pháp đọc văn học trung đại theo kiểu văn bản; phương pháp phân tích nhân vật theo thể loại.</p>			
37.	809306	Khuynh hướng văn học và loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam	3
<p>Nội dung học phần bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái quát quá trình phát triển thể loại văn học trung đại Việt Nam theo những khuynh hướng chính. - Loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam: xác định các đặc điểm loại hình tác giả văn học trung đại trong giới hạn các kiểu tác giả văn học từ thế kỉ X-XIX 			
38.	809103	Tiến trình văn học	2
<p>Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quá trình phát triển của văn học theo từng trào lưu, khuynh hướng. Đó là quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa cổ điển, chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa hiện thực và một số trào lưu văn học thế kỷ XX. Người học không chỉ nghiên cứu các trào lưu văn học phương Tây mà còn nghiên cứu cả các khuynh hướng tương đồng trong văn học phương Đông, đặc biệt là Việt Nam.</p>			
39.	809401	Lược khảo về chữ Hán và văn bản Hán văn Trung Hoa	2

Văn học cổ điển Trung Hoa, ngôn ngữ Trung Hoa có ảnh hưởng sâu sắc đối với đời sống văn hóa, văn học Việt Nam, đặc biệt là thời kỳ trước thế kỷ XX. Học phần *Lược khảo về chữ Hán và văn bản Hán văn Trung Hoa* nhằm hướng dẫn sinh viên tự trang bị kiến thức chung, căn bản về chữ Hán và kiến thức cơ sở về thơ văn cổ điển chọn lọc của Trung Hoa. Từ những hiểu biết cơ bản về chữ Hán và văn học cổ điển Trung Hoa, sinh viên bước đầu có thể đọc, dịch những văn bản chữ Hán thông thường nhất; có kiến thức để dạy tốt những văn bản Hán văn Trung Hoa và từ ngữ Hán Việt trong chương trình phổ thông.

40.	809316	Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học châu Á	3
-----	--------	--	---

Văn học Châu Á có truyền thống lâu đời và đã đóng góp phần quan trọng vào kho tàng văn học của nhân loại. Học phần này trang bị cho sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn cách tiếp cận kiến thức, kỹ năng khai thác các thể loại và các tác gia tiêu biểu của một số nền văn học ở Châu Á như Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên – Hàn Quốc. Qua đó góp phần phát triển năng lực xác định loại hình, hệ thống hóa các dạng thức văn bản cũng như năng lực đọc các tác phẩm tiêu biểu thuộc các thể loại khác nhau của nền văn học Châu Á từ góc độ thi pháp học văn bản và văn hóa học.

41.	809317	Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Tây Âu – Mĩ	3
-----	--------	---	---

Học phần *Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Tây Âu - Mĩ* thuộc khối kiến thức chuyên ngành, loại học phần bắt buộc. Học phần khái quát quá trình phát triển văn học Tây Âu - Mĩ từ khởi thủy - cổ đại đến thế kỉ XX - hiện đại với những thành tựu văn học gắn liền với lịch sử, văn hoá của các nước. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình phát triển văn học Tây Âu - Mĩ trong tính hệ thống với các thể loại - tác gia - tác phẩm tiêu biểu thể hiện xu thế chung của thời đại và bản sắc sáng tạo của mỗi nhà văn thông qua một số nền văn học lớn (Hy Lạp, Anh, Pháp, Đức, Mỹ,...)

42.	809402	Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Đông Âu – Nga	2
-----	--------	---	---

Văn học Đông Âu nói chung, văn học Nga nói riêng có quá trình lịch sử lâu dài với nhiều thể loại, nhiều tác gia tiêu biểu. Tuy nhiên, phải đến thế kỉ XIX, văn học Nga và các nước Đông Âu mới có những thành tựu nổi bật, đặc biệt là văn học Nga mới thực sự khẳng định được vị trí “đỉnh cao của mình trong văn học thế giới”. Học phần *Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Đông Âu - Nga*, vì vậy, tập trung vào quá trình phát triển văn học Đông Âu - Nga hiện đại (thế kỉ XIX, XX). Học phần thuộc loại học phần bắt buộc của khối kiến thức chuyên ngành, nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình phát triển văn học Đông Âu - Nga trong tính hệ thống với các thể loại - tác gia - tác phẩm tiêu biểu thể hiện xu thế chung của thời đại và bản sắc sáng tạo của mỗi nhà văn thông qua một số nền văn học (Nga, Tiệp Khắc, Bulgaria, ...)

<p>Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Đông Âu và Nga – tập trung ở thế kỉ XIX - XX; kĩ năng khai thác tác phẩm theo thể loại; củng cố kiến thức lí luận văn học, văn hóa.</p>		
Các học phần tự chọn		2/8
43.	809403	Thi pháp văn học dân gian Việt Nam
<p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về thi pháp thể loại của văn học dân gian với tư cách là loại hình folklore như: Thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ca dao dân ca... để sinh viên nắm vững đặc trưng thể loại và đặc điểm loại hình, qua đó sau khi ra trường giảng dạy tốt hơn phần văn học dân gian trong chương trình phổ thông.</p>		
44.	909330	Lịch sử Tiếng Việt
<p>Học phần <i>Lịch sử tiếng Việt</i> sẽ cung cấp cho sinh viên các tri thức nền tảng về: (i) bức tranh địa lí - xã hội ngôn ngữ học liên quan đến ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam nói riêng và khu vực Đông Nam Á nói chung; (ii) việc phân loại ngôn ngữ ở Việt Nam theo quan hệ cội nguồn; (iii) các khái niệm, tiêu chí phân định và những nội dung cơ bản nhất về các giai đoạn phát triển chính của lịch sử tiếng Việt; (iv) một số quy luật ngữ âm trong lịch sử phát triển của tiếng Việt và (v) vận dụng tri thức tiếng Việt lịch sử vào việc dạy tiếng và dạy văn. Kết thúc môn học, người học hiểu hơn về các vấn đề liên quan đến ngữ âm, từ vựng lịch sử, ngữ pháp lịch sử trong lịch sử tiếng Việt, phục vụ thiết thực cho công việc giảng dạy tiếng Việt và tác phẩm văn học Việt Nam. Chuẩn đầu ra cấp độ 4 của chương trình đào ngành Sư phạm Ngữ văn khẳng định rằng sinh viên phải nắm vững các kiến thức cơ sở về ngôn ngữ học tiếng Việt và thực hiện giảng dạy các môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông. Vì thế, việc giảng dạy những kiến thức cơ sở về lịch sử tiếng Việt cho sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn là cần thiết để sinh viên đạt được các yêu cầu trên.</p>		
45.	809404	Văn học châu Á đương đại
<p>Trong xu thế hội nhập và toàn cầu hoá ngày nay, việc dạy, học văn học châu Á trong nhà trường đang trở thành một yêu cầu cấp thiết, giúp sinh viên mở rộng tầm nhìn ra văn học các nước châu Á, đặc biệt là văn học Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ - những nền văn có một bề dày truyền thống và đạt được nhiều thành tựu rực rỡ trong thời hiện đại. Tuy nhiên, trong thực tế, việc dạy, học văn học châu Á hiện nay mới dừng lại ở văn học hiện đại. Trong khi đó, ở các nước văn học phát triển như Trung Quốc, Nhật Bản, trào lưu hậu hiện đại đã xuất hiện từ thập niên 70 của thế kỷ XX. Từ thực tế đó, học phần “Văn học hậu hiện đại châu Á” bổ sung cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi, nổi trội, về khuynh hướng hậu hiện đại trong văn học châu Á.</p> <p>Với mục đích đó, học phần phải đạt được những yêu cầu cơ bản sau:</p> <p><i>Thứ nhất</i>, giúp sinh viên có một cái nhìn tổng quan về khuynh hướng hậu hiện đại trong văn học một số nước châu Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ).</p>		

Thứ hai, giúp sinh viên nắm được những đặc điểm nổi bật trong sáng tác của một số nhà văn tiêu biểu cho khuynh hướng hậu hiện đại trong văn học châu Á, như Mạc Ngôn, Du Hoa, Vệ Tuệ (Trung Quốc), Haruki Murakami (Nhật Bản)...

Thứ ba, qua sáng tác của một số nhà văn tiêu biểu, giúp sinh viên hình thành kỹ năng đọc hiểu một văn bản văn học hậu hiện đại trong văn học châu Á.

46.	809407	Tiếp nhận tư tưởng văn nghệ nước ngoài ở Việt Nam (Từ đầu thế kỉ XX đến nay)	2
-----	--------	--	---

Học phần *Tiếp nhận tư tưởng văn nghệ nước ngoài ở Việt Nam (Từ đầu thế kỉ XX đến nay)* là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành, có ý nghĩa cung cấp, bổ sung kiến thức tổng quát về việc tiếp nhận tư tưởng văn nghệ nước ngoài từ đầu thế kỉ XX đến nay. Văn học Việt Nam đầu thế kỉ XX bước vào một hành trình mới từ cuộc biến đổi lớn của nền móng xã hội. Sự tiếp nhận các tư tưởng văn học nghệ thuật nước ngoài diễn ra qua nhiều giai đoạn nối tiếp nhau, với những đặc điểm riêng của mỗi giai đoạn. Học phần tập trung vào những nội dung chính: tổng quan về sự tiếp nhận các tư tưởng văn nghệ Âu – Mỹ vào văn học Việt Nam giai đoạn đầu thế kỉ XX; tổng quan về sự tiếp thu tư tưởng văn nghệ nước ngoài vào Việt Nam từ 1945 đến 1975; tổng quan về sự tiếp thu tư tưởng văn nghệ nước ngoài vào Việt Nam từ sau 1975 đến nay. Trong phần tổng quan ở mỗi giai đoạn, học phần hướng SV tìm hiểu về hoàn cảnh lịch sử - xã hội, sự du nhập các tư tưởng văn nghệ nước ngoài cụ thể, việc tiếp thu các tư tưởng ấy ở Việt Nam (qua văn học, lí luận văn học, nghiên cứu văn học,...). Quá trình tiếp thu tư tưởng văn nghệ nước ngoài từ đầu thế kỉ XX đến nay đã góp phần “tạo ra nhiều đột phá trong việc tìm kiếm các hướng tiếp cận hiệu quả, mang tính cách tân đối với thực tiễn sáng tác văn nghệ” ở Việt Nam.

II.2 Kiến thức ngành			65/86
-----------------------------	--	--	--------------

Các học phần bắt buộc			59/69
------------------------------	--	--	--------------

47.	809335	Thực hành sư phạm 1	1
-----	--------	---------------------	---

Học phần tăng cường rèn luyện cho người học các kĩ năng, các thao tác nghề nghiệp phục vụ cho việc giảng dạy đạt hiệu quả cao như *trình bày bảng, thiết kế đồ dùng dạy học, đọc diễn cảm, dẫn nhập và kết thúc bài dạy, sân khấu hoá văn bản văn học*. Trên cơ sở đó, học phần giúp người học biết cách bồi dưỡng, phát triển năng lực sư phạm của bản thân qua quá trình “học và hành” nhằm hình thành được cho mình những kĩ năng nghề nghiệp thành thực.

48.	809337	Thực hành sư phạm 2	1
-----	--------	---------------------	---

Học phần giúp sinh viên có khả năng khai thác và sử dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào việc thiết kế, tổ chức dạy học các đơn vị bài học Ngữ văn và các hoạt động giáo dục khác ở nhà trường phổ thông như *ứng dụng CNTT trong thiết kế giáo án điện tử, xử lí các phần mềm âm thanh, hình ảnh; kĩ năng khai thác các tiện ích của CNTT, mạng Internet trong việc xây*

dựng tư liệu dạy học và ứng dụng vào dạy học. Trên cơ sở thực hành khai thác các tiện tích của CNTT, người học được nâng cao năng lực ứng dụng CNTT trong quá trình dạy học.

49.	809406	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt	4
-----	--------	-----------------------------	---

Ngữ âm học và từ vựng học là các lĩnh vực quan trọng của ngôn ngữ học, có nhiều ứng dụng thực tiễn trong giảng dạy ngôn ngữ và văn học cũng như ứng dụng trong các lĩnh vực khoa học đời sống khác. Học phần *Ngữ âm- Từ vựng tiếng Việt* có giá trị trang bị cho sinh viên những nội dung kiến thức cơ bản, gồm: Kiến thức về vị trí của ngữ âm học trong các phân ngành ngôn ngữ học, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu của ngữ âm học nói chung, ngữ âm học tiếng Việt nói riêng, kiến thức có tính phổ quát được sử dụng trong nghiên cứu ngữ âm gồm hệ thống phát âm, cơ sở hình thành, các tiêu chí nhận diện, phân loại, các quy luật phân bố, quy luật biến đổi cũng như thể hiện bằng chữ viết của các âm vị thanh điệu, âm đầu, âm đệm, âm chính và âm cuối trong tiếng Việt; Đặc điểm cấu tạo của từ tiếng Việt, hệ thống từ vựng tiếng Việt, nghĩa của từ tiếng Việt và sự phân chia các lớp từ trong tiếng Việt cũng như những thủ pháp nghiên cứu từ vựng ngữ nghĩa. Trên cơ sở những kiến thức đại cương về từ vựng tiếng Việt đó, học phần còn hướng đến cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng sử dụng, lĩnh hội từ ngữ trong giao tiếp cũng như trong phân tích tác phẩm văn học nói riêng. Chuẩn đầu ra cấp độ 4 của chương trình đào ngành Sư phạm Ngữ văn khẳng định rằng sinh viên phải nắm vững các kiến thức cơ sở về ngôn ngữ học tiếng Việt và thực hiện giảng dạy các môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông. Vì thế, việc giảng dạy những kiến thức cơ sở về từ vựng học tiếng Việt trong hệ thống và trong hoạt động hành chức cho sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn là cần thiết để SV đạt được các yêu cầu trên.

50.	809311	Ngữ pháp tiếng Việt từ lí thuyết đến sử dụng	3
-----	--------	--	---

Học phần bao gồm các nội dung chính: (i) các vấn đề về ngữ pháp tiếng Việt trên phương diện lí thuyết và (ii) đặc điểm của ngữ pháp tiếng Việt trong sử dụng. Cụ thể, học phần tập trung vào tìm hiểu những khuynh hướng ngữ pháp học trong lịch sử nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt; những vấn đề về từ loại và hệ thống từ loại tiếng Việt; về ngữ đoạn tiếng Việt, tập trung vào loại ngữ đoạn chính phụ: ngữ danh từ, ngữ vị từ, ngữ tính từ và những vấn đề về câu xét trên ba bình diện: ngữ pháp, nghĩa học và dụng học. Trên cơ sở đó, học phần hướng tới nội dung sử dụng từ, ngữ, câu; lĩnh hội từ, ngữ, câu trong giao tiếp nói chung và trong tác phẩm văn học nói riêng. Chuẩn đầu ra cấp độ 4 của chương trình đào ngành Sư phạm Ngữ văn khẳng định rằng sinh viên phải nắm vững các kiến thức cơ sở về ngôn ngữ học tiếng Việt và thực hiện giảng dạy các môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông. Vì thế, việc giảng dạy những kiến thức cơ sở về ngữ âm học tiếng Việt cho sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn là cần thiết để sinh viên đạt được các yêu cầu trên.

51.	809408	Phong cách học - Ngữ dụng học	4
-----	--------	-------------------------------	---

Nội dung học phần bao gồm hai mảng của ngôn ngữ học, đó là: Phong cách học và Ngữ dụng học. Đây là học phần có nội dung kiến thức gắn liền với trạng thái hoạt động của ngôn ngữ, sử dụng ngôn ngữ hiệu quả trong hoạt động hàng ngày. Cụ thể là:

Phong cách học cung cấp cho người học những kiến thức khoa học về các quy luật nói và viết đạt hiệu lực cao trong mọi phạm vi hoạt động của giao tiếp xã hội.. Nội dung của phần phong cách được thiết kế thành 4 chương. Chương 1 trình bày những lí luận chung về phong cách học. Đó là lịch sử nghiên cứu phong cách học trên thế giới và ở Việt Nam, đối tượng, nhiệm vụ của phong cách học, một số khái niệm cơ bản của ngành học, xác định các nhân tố quy định sự lựa chọn ngôn ngữ, cơ sở phân loại và miêu tả phong cách.... Chương 2 trình bày, miêu tả cụ thể hệ thống 6 phong cách chức năng trong hoạt động lời nói của tiếng Việt (phong cách hành chính, báo chí, chính luận, khoa học, sinh hoạt, nghệ thuật). Chương 3 phân biệt và miêu tả các phương tiện và biện pháp tu từ cơ bản của tiếng Việt ở các cấp độ ngữ âm, từ vựng, cú pháp, văn bản. Chương 4 ứng dụng lí thuyết về phong cách học trong dạy học Ngữ văn ở THCS, THPT. Nội dung chương này sẽ trình bày ý nghĩa thực tiễn của phong cách học đối với việc giảng dạy Ngữ văn cũng như những nội dung cụ thể của phong cách học được giảng dạy trong chương trình THCS, THPT.

Ngữ dụng học cung cấp cho người học những kiến thức khoa học cần thiết để sử dụng ngôn ngữ một cách có hiệu quả trong thực tế cuộc sống và giảng dạy sau này. Chương trình được thiết kế gồm 7 chương, hướng tới các nội dung chính yếu: Tìm hiểu các khái niệm cơ bản của ngữ dụng học; chiếu vật và chỉ xuất; lí thuyết hành động ngôn ngữ; lí thuyết hội thoại; lí thuyết lập luận; nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn; việc vận dụng lí thuyết về Ngữ dụng vào dạy học Ngữ văn ở THCS, THPT.

52.	809315	Văn bản Hán - Nôm trong văn học Việt Nam theo thể loại	3
-----	--------	--	---

Văn học được sáng tác bằng chữ Hán, chữ Nôm có địa vị quan trọng trong lịch sử văn học Việt Nam. Bộ phận văn học này đã có ảnh hưởng sâu sắc đối với sự phát triển của văn học nước nhà ở những thời kì sau. Vì vậy nghiên cứu, tìm hiểu văn bản văn học chữ Hán – Nôm có ý nghĩa quan trọng đối với người học và dạy văn học Việt Nam.

Trên cơ sở nắm vững kiến thức về chữ Hán trong học phần *Lược khảo về chữ Hán và văn bản Hán văn Trung Hoa* đã học, sinh viên tiếp tục nâng cao trình độ hiểu biết của mình với học phần *Văn bản Hán – Nôm Việt Nam theo thể loại*. Ở học phần này, sinh viên được cung cấp kiến thức cơ sở về các tác phẩm chữ Hán của Việt Nam theo thể loại; kiến thức cơ bản về chữ Nôm; đọc và phân tích cấu tạo chữ Nôm trong một số văn bản chữ Nôm.

53.	809308	Hệ thống thể loại và tác giả tiêu biểu Văn học Việt Nam hiện đại 1900 - 1945	3
-----	--------	--	---

Trên cơ sở lí thuyết về thể loại và phong cách tác giả, học phần cung cấp cho người học một hệ thống những tác giả tiêu biểu nhất. Ở mỗi tác giả, học phần sẽ làm rõ những kiến thức cơ bản về tiểu sử, sự nghiệp văn học, vị trí văn học sử, phong cách nghệ thuật và đặc biệt nhấn

mạnh đến những đóng góp về thể loại gắn với những kiểu tổ chức văn bản đặc thù.			
54.	809409	Hệ thống thể loại và tác giả tiêu biểu Văn học Việt Nam hiện đại từ 1945 đến 1975	3
<p>Văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975 có một vị trí quan trọng trong tiến trình lịch sử văn học dân tộc. Các tác phẩm giai đoạn này cũng được học rất nhiều trong nhà trường phổ thông. Học phần “Hệ thống thể loại và tác giả tiêu biểu Văn học Việt Nam hiện đại từ 1945 đến 1975” sẽ cung cấp cho sinh viên bức tranh tổng quan về văn học Việt Nam thời chiến tranh. Trong đó, bao gồm cả phần văn học cách mạng và văn học vùng tạm chiếm 1945 - 1954, văn học vùng đô thị miền Nam 1955 - 1975. Chương trình môn học có sự tích hợp giữa kiến thức Văn học sử (tiến trình phát triển, tác giả tiêu biểu) và Lý luận văn học (hệ thống thể loại). Sinh viên sẽ được nghiên cứu hình thức và nội dung các thể loại: thơ ca, văn xuôi, kịch, lý luận phê bình trong văn học Việt Nam giai đoạn này. Ở mỗi thể loại, sẽ tìm hiểu những kế thừa và cách tân, những tác giả tiêu biểu... Học phần sẽ được thiết kế gồm 4 chương: Chương 1: Khái quát chung; Chương 2: Những đặc điểm và thành tựu cơ bản; Chương 3: Hệ thống thể loại; Chương 4: Tác giả tiêu biểu... Sinh viên không chỉ học lý thuyết mà còn thuyết trình, thảo luận theo nhóm.</p>			
55.	809410	Hệ thống thể loại và tác giả tiêu biểu Văn học Việt Nam hiện đại từ 1975 đến nay	3
<p>Trên cơ sở lý thuyết về thể loại và phong cách tác giả, cung cấp cho người học một hệ thống những thể loại chính cùng những tác giả tiêu biểu cho mỗi thể loại của văn học Việt Nam giai đoạn từ sau 1975 đến nay. Ở mỗi tác giả, học phần sẽ làm rõ những kiến thức cơ bản về tiểu sử, sự nghiệp văn học, vị trí văn học sử, phong cách nghệ thuật và đặc biệt nhấn mạnh đến những đóng góp về thể loại gắn với những kiểu tổ chức văn bản đặc thù.</p>			
56.	809422	Phát triển năng lực cho học sinh trong dạy học Ngữ văn	3
<p>Học phần giới thiệu các năng lực chung và năng lực đặc thù có thể phát triển ở học sinh trong dạy học Ngữ văn; nêu lên phương hướng và cách thức phát triển các năng lực này ở người học qua dạy học Đọc hiểu, Tiếng Việt và Làm văn. Từ những vấn đề lí thuyết nói trên, học phần giúp sinh viên có thể vận dụng để thiết kế và tổ chức dạy học Ngữ văn ở nhà trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực cho học sinh.</p>			
57.	809423	Phương pháp dạy học Ngữ văn 1	4
<p>Hoạt động dạy và học là một quá trình phức hợp yêu cầu người giáo viên phải có đầy đủ kiến thức, kỹ năng. Phương pháp dạy học Ngữ văn 1 cung cấp những kiến thức từ cơ bản đến nâng cao về hệ thống lí luận dạy học và các phương pháp, kĩ thuật dạy học cần thiết để phát huy sự chủ động, tích cực của học sinh trong quá trình lĩnh hội tri thức. Sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa các phương pháp và kĩ thuật dạy truyền thống với phương pháp và kĩ thuật dạy học hiện đại sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động dạy và học theo hướng lấy người học</p>			

làm trung tâm. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Sư phạm Ngữ văn khẳng định sinh viên phải biết lựa chọn và vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học một cách phù hợp. Vì thế, việc giảng dạy phương pháp dạy học Ngữ văn 1 cho sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn là rất cần thiết, đáp ứng được yêu cầu về năng lực sư phạm của người giáo viên tương lai trong việc tổ chức hoạt động dạy học văn ở trường phổ thông một cách hiệu quả. Môn *Phương pháp dạy học Ngữ văn 1* là con đường, cách thức để sinh viên sư phạm – những giáo viên tương lai, tổ chức một giờ dạy học văn ở trường phổ thông đạt được hiệu quả tốt nhất. Đây là học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận căn bản về khoa học phương pháp dạy – học văn gồm: đối tượng, nhiệm vụ, các nguyên tắc biên soạn chương trình và sách giáo khoa hiện hành cũng như chương trình giáo dục phổ thông 2018; trang bị các nguyên tắc và phương pháp dạy – học văn gắn với định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh trong đó đặc biệt chú trọng phát triển năng lực đọc – hiểu văn bản theo đặc trưng thể loại, góp phần nâng cao hiệu quả các năng lực đọc – viết – nghe - nói trong phân môn Ngữ văn cũng như trong đời sống cho học sinh.

58.	809413	Phương pháp dạy học Ngữ văn 2	5
-----	--------	-------------------------------	---

Học phần cung cấp những tri thức lý luận và thực tiễn có liên quan đến việc dạy học phân môn Tiếng Việt và Làm văn cho học sinh Trung học phổ thông. Về lý luận, học phần giới thiệu các yêu cầu, nguyên tắc và phương pháp đặc thù; hướng vận dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học hiện đại trong dạy học tiếng Việt, Làm văn. Về thực tiễn, học phần giúp sinh viên có những hiểu biết căn bản về mục tiêu, nội dung chương trình, về kỹ năng đọc – viết – nghe – nói các kiểu văn bản và việc kiểm tra- đánh giá môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

59.	809414	Phát huy tính tích cực của HS trong dạy học Ngữ văn	3
-----	--------	---	---

Hoạt động dạy và học là một quá trình phức hợp yêu cầu người giáo viên phải có đầy đủ kiến thức, kỹ năng. Học phần trang bị cho SV các hình thức, kỹ thuật dạy học tích cực và mang tính trực quan như *Dạy học dự án, Dạy học theo mô hình STEM – STEAM, Dạy học tình huống, Dạy học theo chủ đề, ...* cùng các kỹ thuật dạy học tích cực như *Sử dụng sơ đồ Tư duy, Khăn trải bàn, Bể cá, Công đoạn, Góc, ...* nhằm giúp SV không chỉ lĩnh hội thêm kiến thức mới mà còn khơi gợi hứng thú và phát huy tính sáng tạo trong thiết kế giáo án cũng như tổ chức các hoạt động dạy học của người học, đáp ứng được yêu cầu đổi mới phương pháp và phát huy tính tích cực trong dạy học của cả thầy và trò khi SV sư phạm trưởng thành, vào nghề. Sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa các phương pháp và kỹ thuật dạy truyền thống với các phương pháp và kỹ thuật dạy học hiện đại sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động dạy và học theo hướng lấy người học làm trung tâm và phát huy năng lực học sinh. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Sư phạm Ngữ văn khẳng định sinh viên phải biết lựa chọn và vận dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học một cách phù hợp. Vì thế, việc nâng cao các kỹ năng và phát triển năng lực dạy học Ngữ văn cho sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn là rất cần thiết, đáp ứng được yêu cầu về năng lực sư phạm của những giáo viên tương lai trong việc tổ chức giờ dạy học văn

ở nhà trường phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh một cách hiệu quả.			
60.	863115	Thực tập sư phạm 1	3
<p>Học phần tạo điều kiện cho sinh viên năm 3 được trực tiếp tiếp cận với môi trường học đường ở phổ thông trong thời gian 4 tuần. Đây là thời gian giúp sinh viên có điều kiện vận dụng kiến thức và kỹ năng được học để rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, từng bước thích ứng với vai trò hoạt động của người giáo viên phổ thông.</p> <p>Qua học phần, sinh viên có được năng lực dạy học với những tri thức và kỹ năng cơ bản về dạy học, về tổ chức các hoạt động giáo dục trên cơ sở dự giờ, học hỏi nghiệp vụ sư phạm thực tế từ đội ngũ giáo viên ở trường phổ thông. Qua đó sinh viên từng bước vận dụng tri thức và kỹ năng trong bước đầu tập sự nghề giáo.</p>			
61.	863014	Thực tập sư phạm 2	6
<p>Học phần tiếp tục tạo điều kiện cho sinh viên năm 4 trau dồi năng lực sư phạm trong môi trường học đường với thời gian là 8 tuần. Đây là một kì thực tập có thời gian dài, đủ để giúp sinh viên đi sâu vào việc rèn giũa và nâng cao nghiệp vụ sư phạm, trực tiếp đứng lớp và thực hiện công tác quản lý học sinh, tổ chức đa dạng các hình thức hoạt động sinh hoạt tập thể, giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh phổ thông. Bên cạnh kỹ năng đứng lớp để tổ chức hoạt động dạy học, sinh viên năm 4 còn thực hành công tác ra đề kiểm tra, đánh giá – cho điểm quá trình học tập của học sinh phổ thông; trên cơ sở đó phân tích được năng lực học tập của học sinh để có những giải pháp hỗ trợ, khuyến khích, đồng hành cùng học sinh trong suốt kì thực tập, nâng chất về nghiệp vụ sư phạm của bản thân, luyện rèn phẩm chất nhà giáo.</p>			
Khoá luận/Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp			10/20
62.	809499	Khóa luận tốt nghiệp	10
<p>Khoá luận tốt nghiệp là công trình nghiên cứu khoa học của sinh viên, tương ứng với 4 học phần (10 tín chỉ). Lựa chọn thực hiện khoá luận tốt nghiệp, sinh viên được giảng viên hướng dẫn thực hiện các đề tài nghiên cứu, qua đó giúp các em nâng cao kỹ năng nghiên cứu khoa học, trau dồi, cập nhật và đào sâu các kiến thức ngành - chuyên ngành, cũng như kiến thức từ thực tế sáng tác văn chương, đời sống văn chương hay thực tiễn giáo dục. Để đạt được mục tiêu bản thân mình đề ra đề ra cũng như đạt được yêu cầu của một khoá luận tốt nghiệp, sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn cần biết vận dụng tốt kiến thức giáo dục đại cương, khối các kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên sâu về văn học, lí luận văn học cũng như phương pháp sư phạm của ngành Ngữ văn; biết vận dụng kiến thức liên ngành để kết hợp với kiến thức cơ bản của phương pháp luận nghiên cứu khoa học hình thành nên sản phẩm có giá trị khoa học tốt nhất trong khả năng của bản thân, của nhóm.</p> <p>Thực hiện khoá luận tốt nghiệp, sinh viên cần có năng lực trình bày vấn đề nghiên cứu một cách khoa học và sáng tạo, đóng góp những thành quả có giá trị nhất định. Qua khoá luận</p>			

tốt nghiệp, sinh viên cũng khẳng định rõ năng lực học tập, nghiên cứu của mình.			
63.	809322	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn	2
<p>Học phần giới thiệu vai trò, nội dung, hình thức và phương pháp tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho học sinh; làm rõ cơ sở lí luận của hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở nhà trường phổ thông; từ đó, đưa ra cách thức tổ chức hoạt động trải nghiệm và giới thiệu một số hoạt động trải nghiệm thường được sử dụng trong dạy học Ngữ văn. Từ những vấn đề lí thuyết nói trên, học phần giúp sinh viên có thể vận dụng vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động trải nghiệm cụ thể.</p>			
64.	809327	Thi pháp học với việc phân tích tác phẩm văn chương trong nhà trường	2
<p>Học phần chuyên về nghiên cứu hình thức nghệ thuật trong tác phẩm văn chương. Sinh viên sẽ được làm quen với các phạm trù cơ bản của Thi pháp học như: thể loại, nhân vật, không gian, thời gian, ngôn từ, cốt truyện, điểm nhìn, kết cấu... Ở mỗi phạm trù, bên cạnh lý thuyết, còn có phần thực hành phân tích các tác phẩm. Cuối môn học, có phần thực hành phân tích tổng hợp các phạm trù cơ bản của Thi pháp học trong một số tác phẩm cụ thể (có trong chương trình SGK trung học).</p>			
65.	809415	Ngôn ngữ học xã hội	3
<p>Học phần <i>Ngôn ngữ học xã hội</i> sẽ cung cấp cho sinh viên các tri thức nền tảng liên quan đến bối cảnh ra đời, đối tượng, mục đích, phương pháp nghiên cứu của Ngôn ngữ học xã hội; các khái niệm thuật ngữ cơ bản như biến thể, biến ngôn ngữ, cảnh huống ngôn ngữ, sự lựa chọn ngôn ngữ, các nhân tố và chiều kích xã hội v.v; các nội dung nghiên cứu của ngôn ngữ học xã hội vĩ mô và ngôn ngữ học xã hội vi mô., phục vụ cho việc tìm hiểu sự sử dụng lời nói và mối quan hệ tồn tại giữa vị trí của ngôn ngữ trong bối cảnh xã hội; vai trò của ngôn ngữ trong rèn luyện và thể hiện các thói quen văn hóa và cấu trúc xã hội. Bên cạnh đó, môn học cũng trang bị cho sinh viên các kĩ năng và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội để ứng dụng vào việc nghiên cứu các vấn đề thực tiễn của tiếng Việt trong đời sống và trong tác phẩm văn học.</p>			
66.	809416	Văn học đô thị miền Nam (1954 - 1975)	3
<p>Học phần <i>Văn học đô thị miền Nam (1954 – 1975)</i> là một trong bốn học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp, nhằm bổ sung kiến thức về văn học Việt Nam hiện đại cho sinh viên. Văn học đô thị miền Nam (1954 – 1975) là một bộ phận không thể tách rời của văn học dân tộc. Tuy nhiên, do hoàn cảnh đặc biệt của lịch sử, đất nước bị chia cắt thành hai miền, văn học ở miền Nam giai đoạn này phát triển phức tạp với nhiều khuynh hướng khác nhau về tư tưởng và nghệ thuật. Văn học đô thị miền Nam (1954 – 1975) đã có những đóng góp có ý nghĩa về tinh thần dân tộc, tinh thần nhân đạo và giá trị nghệ thuật theo hướng cách tân, hiện đại bên cạnh những mặt tiêu cực của các hiện tượng văn học giai đoạn ấy. Học phần tập trung vào các nội dung: bối cảnh lịch sử – xã hội và văn hoá của đô thị miền Nam 1954 – 1975; sự phát triển</p>			

của văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954 – 1975; những giá trị truyền thống trong văn học đô thị miền Nam; những giá trị nghệ thuật theo hướng cách tân và hiện đại; một số tác giả tiêu biểu.			
Các học phần tự chọn			6/17
67.	809417	Lý thuyết liên văn bản	3
<p>Học phần Lý thuyết văn bản gồm các kiến thức về văn bản và liên văn bản. Học phần này giúp người học nắm được các khái niệm về văn bản và liên văn bản. Cụ thể hiểu được vai trò của tác giả đối với văn bản, tính độc lập của văn bản (trong quan hệ với tác giả), những vấn đề cụ thể của liên văn bản; mối quan hệ giữa độc giả với văn bản; các phương pháp của văn bản v.v... Từ đó người học có thể tiếp nhận tác phẩm văn học dưới góc độ văn bản và liên văn bản.</p>			
68.	809323	Tiếng Việt trong nhà trường	2
<p>Tiếng Việt trong nhà trường là học phần cung cấp cho sinh viên ngành sư phạm Ngữ văn có cái nhìn tổng quát về nội dung dạy phần Tiếng Việt trong chương trình Ngữ văn phổ thông, đồng thời định hướng cho sinh viên những cách thức tiến hành dạy học nội dung tương ứng.</p> <p>Chương trình môn học gồm hai chương. Chương 1 ngoài việc xác định mục tiêu, yêu cầu của việc dạy học tiếng Việt còn cung cấp cho sinh viên một tổng quát, có hệ thống về các nội dung cơ bản của phần Tiếng Việt trong SGK phổ thông. Chương 2 sẽ hướng dẫn sinh viên tìm hiểu từng kiểu loại bài cụ thể của phần Tiếng Việt trong chương trình PTCS và PTHH. Từ đây, gợi dẫn cho người học cách thức vận dụng kiến thức Việt ngữ học vào việc giảng dạy đối với mỗi nội dung. Điều này sẽ giúp cho sinh viên biết cách vận dụng khối lượng kiến thức chuyên môn đã học sao cho phù hợp với thực tế giảng dạy ở mỗi nội dung bài học.</p>			
69.	809418	Phê bình văn học Việt Nam hiện đại	3
<p>Học phần <i>Phê bình văn học Việt Nam hiện đại</i> cung cấp cho sinh viên những tri thức nền tảng và chuyên sâu liên quan đến sự hình thành của phê bình văn học Việt Nam qua từng giai đoạn từ đầu thế kỉ XX; những xu hướng cũng như các cuộc tranh luận văn học và những nhóm tác giả - tác giả tiêu biểu. Từ đó, học phần còn chỉ ra những tác động của phê bình văn học đối với đời sống văn học Việt Nam hiện đại. Kết thúc học phần, học viên có thể vận dụng các kiến thức đã học vào việc tìm hiểu, nghiên cứu các trường phái, trào lưu, giai đoạn văn học Việt Nam hiện đại.</p>			
70.	809419	Nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa	3
<p>Hình thành và phát triển trong mối quan hệ tương tác với văn hóa là một đặc điểm mang tính quy luật của các nền văn học trên thế giới. Trong đó, văn học là một thành tố của văn hóa,</p>			

quan hệ mật thiết với văn hóa. Không thể hiểu một hiện tượng văn học khi biệt lập nó với các thành tố trong một cấu trúc văn hóa. Nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa, vì vậy là một hướng tiếp cận văn học cần thiết, có ý nghĩa, nhằm bổ sung cho các hướng nghiên cứu khác, nhất là với một nền văn học có mối quan hệ mật thiết giữa văn hóa và văn học như văn học Việt Nam.

Trong chương trình đào tạo đại học chuyên ngành Sư phạm ngữ văn, sinh viên đã được tiếp nhận một số lý thuyết nghiên cứu văn học như Xã hội học, Thi pháp học, Phong cách học. Việc bổ sung lý thuyết nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa học, giúp sinh viên có thêm một phương pháp nghiên cứu mới để vận dụng vào học tập, nghiên cứu, giảng dạy văn học. Theo đó, học phần “Nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa” gợi mở cho sinh viên một hướng nghiên cứu văn học mới, nhiều triển vọng, có tính khả thi.

Học phần cung cấp cho sinh viên một số kiến thức chủ yếu, như: cơ sở khoa học của hướng nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa và nguyên tắc cơ bản của nó; mục tiêu, đặc điểm nổi bật của nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa; những phương pháp, thao tác nghiên cứu cụ thể của hướng tiếp cận văn học từ góc nhìn văn hóa.

71.	809420	Phân tích chương trình môn Ngữ văn ở THCS	2
-----	--------	---	---

Học phần có vai trò giúp sinh viên hình thành năng lực về nghiệp vụ sư phạm. Nội dung của học phần này bao gồm kiến thức về phân tích chương trình Ngữ văn bậc THCS, kiến thức về quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt và nội dung Chương trình Ngữ văn THCS. Ngoài ra còn có kiến thức về việc lựa chọn phương pháp dạy học, hoạt động giáo dục phù hợp với đối tượng và nội dung dạy học.

72.	809421	Dạy, học văn học nước ngoài ở trường phổ thông	2
-----	--------	--	---

Trong xu thế toàn cầu hoá ngày nay, việc dạy, học văn học nước ngoài trong nhà trường đang trở thành một yêu cầu cấp thiết, nhằm mở rộng tầm nhìn và giúp người học tiếp xúc với những tác phẩm văn chương nổi tiếng thế giới qua các thời đại. Bởi thế, văn học nước ngoài ngày càng có vị trí quan trọng trong chương trình ngữ văn của các bậc học, từ phổ thông đến đại học. Tuy nhiên, trên thực tế, việc dạy và học văn học nước ngoài hiện nay đang gặp nhiều khó khăn, mà một trong những nguyên nhân cơ bản của nó là phương pháp tổ chức hoạt động dạy học. Từ thực tế đó, học phần “Dạy, học văn học nước ngoài ở trường phổ thông” hướng tới việc trang bị cho sinh viên những nguyên tắc, phương pháp cơ bản trong tổ chức hoạt động dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông.

Với mục đích đó, học phần phải đạt được những yêu cầu cơ bản sau:

- Thứ nhất, cung cấp cho người học một cái nhìn hệ thống về chương trình văn học nước ngoài trong nhà trường (vị trí, thể loại, các khu vực văn học, đặc điểm nổi bật)
- Thứ hai, giúp người học nhận thức được những điểm tương đồng, dị biệt trong việc

phân tích một văn bản văn học nước ngoài qua bản dịch, so với phân tích một văn bản văn học Việt Nam.

- Thứ ba, cung cấp cho người học phương pháp ứng dụng công nghệ thông tin và tổ chức hoạt động ngoài giờ chính khóa trong dạy, học văn học nước ngoài ở trường phổ thông.

Ngoài những yêu cầu cơ bản trên, học phần còn góp phần bổ sung cho người học những tri thức chuyên sâu, cần thiết về các tác giả, tác phẩm văn học nước ngoài được chọn học trong nhà trường từ phổ thông đến đại học.

73.	809064	Thực tế chuyên môn	2
-----	--------	--------------------	---

Nội dung của học phần bao gồm tìm hiểu, học tập tham quan thực tế tại các di tích lịch sử - văn hoá, di tích kiến trúc nghệ thuật, danh lam thắng cảnh tại các tỉnh Nam Trung Bộ: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận; Đông Nam Bộ: TP.Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa Vũng Tàu và các tỉnh Tây Nguyên: Lâm Đồng, Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai, Kom Tum. Các tỉnh miền Tây Nam bộ: Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau; các tỉnh duyên hải miền trung như Quảng Bình, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế, Bình Định, Phú Yên. Tùy vào điều kiện của từng năm học, khoá đào tạo mà chương trình thực tế của sinh viên sẽ được tổ chức ở các tỉnh duyên hải miền Trung, Nam trung bộ, Tây Nguyên hay Tây Nam bộ.

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. Nguyễn Thanh Tân

TRƯỞNG NGÀNH



TS. Trần Thị Phương Lý

**DUYỆT
HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS. Phạm Hoàng Quân